

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN
XÉT TUYỂN CAO HỌC ĐỢT 3 NĂM 2025 CỦA ĐẠI HỌC HUẾ

I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Khoa học y sinh

1	Bùi Lê Văn	Anh	20/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2023	Khá		Nghiên cứu
2	Phan Võ Đình	Huy	23/4/2000	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		Nghiên cứu
3	Phạm Thắng	Long	10/02/1982	Hà Tĩnh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTYH	Gần	2004	Khá	3:2	Nghiên cứu
4	Cao Thị Thu	Mai	20/11/2002	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTXN YH	Gần	2024	XS	1:3	Nghiên cứu
5	Trần Thị Mỹ	Nga	15/10/1995	Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN XNYH	Gần	2018	Khá		Nghiên cứu
6	Trần Thị Thanh	Ngân	02/02/1999	Gia Lai	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTXN YH	Gần	2021	Xuất sắc		Nghiên cứu
7	Nguyễn Duy	Niên	03/4/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTXN YH	Gần	2024	Khá		Nghiên cứu
8	Nguyễn Ngọc	Phương	04/6/1990	Thanh Hóa	Nam	B1_ĐHNN TPHCM	ĐH QT Hồng Bàng	CN KTXN YH	Gần	2021	Khá		Nghiên cứu
9	Trần Thị Quỳnh	Tâm	25/5/1999	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHDP	Đúng	2023	Giỏi		Nghiên cứu
10	Hoàng Thị Xuân	Thạnh	11/3/1985	Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTXN YH	Gần	2023	Khá		Nghiên cứu
11	Nguyễn Vũ Phương	Thảo	21/6/2000	Huế	Nữ	IELTS 7.5 04.4.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS	1:3;3:1	Nghiên cứu
12	Trần Thị Tổ	Uyên	19/10/2002	Huế	Nữ	SVĐHH_01/2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	CN KTXN YH	Gần	2024	Khá		Nghiên cứu

2. Ngành: Ngoại khoa

13	Trần Tuấn	Anh	06/6/2001	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1	Nghiên cứu
14	Phan Thị Vân	Anh	16/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá		Nghiên cứu
15	Trần Quốc	Bảo	15/8/2000	Lâm Đồng	Nam	B2_ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá		Nghiên cứu
16	Nguyễn Văn	Chung	04/11/2000	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi		Nghiên cứu
17	Võ Đại Quốc	Cường	12/01/1996	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá		Nghiên cứu
23	Đặng Khánh	Duy	22/3/2001	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi		Nghiên cứu
22	Lê Văn	Dũng	25/10/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá		Nghiên cứu
19	Vũ Tiến	Đạt	21/01/2000	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá		Nghiên cứu

21	Nguyễn Hữu Thành	Đạt	26/4/2001	Huế	Nam	IELTS_7.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
20	Trần Thành	Đạt	26/01/2001	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
18	Nguyễn Thành	Đạt	25/6/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
24	Trần Thị Thu	Hà	05/10/2001	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
25	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	17/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	SVDHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
26	Trần	Hiếu	07/4/1979	Huế	Nam	ĐH nước ngoài	ĐH YK Quảng Tây, Trung Quốc	Y khoa	Đúng	2013	ĐHNN	3:1		Nghiên cứu
28	Trần Mai Quốc	Hoàng	25/01/1998	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
27	Võ Văn	Hòa	08/4/1999	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
29	Lưu Văn	Huy	09/11/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
30	Nguyễn Hoàng	Huy	19/8/1996	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
31	Lê Quang	Khải	30/5/1999	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
32	Nguyễn Tấn	Khiêm	28/02/1997	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
34	Trần	Khoa	01/7/1983	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2008	Khá	3:1;1:1;2:1		Nghiên cứu
33	Hồ Đăng	Khoa	10/9/2000	Huế	Nam	IELTS_7.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
35	Đỗ Xuân Bảo	Lâm	17/02/2000	Đà Nẵng	Nam	B2 ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
36	Nguyễn Vũ Ngọc	Linh	02/8/2001	Đà Nẵng	Nam	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
37	Nguyễn Xuân	Long	10/4/2000	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
38	Trần Nhật	Minh	16/12/1999	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
39	Phan Quang	Nghĩa	01/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
40	Bùi Tấn	Nguyên	06/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	B2 ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
41	Huỳnh Tâm	Nguyện	01/01/2000	Đắk Lắk	Nam	B2 ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
42	Nguyễn Hoài	Niệm	02/01/1999	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
43	Phùng Thanh	Phong	02/3/2000	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
44	Huỳnh Văn	Phông	03/01/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
45	Nguyễn Ngọc Bảo	Phúc	06/7/1999	Huế	Nam	B1_ Aptis ESOL	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
46	Mai Văn	Quang	09/11/1999	Thanh Hóa	Nam	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
47	Nguyễn Văn	Quân	21/10/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
48	Hoàng Anh	Quân	12/8/2001	Nghệ An	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
49	Hồ Khắc	Quân	27/10/2001	Đà Nẵng	Nam	B1 ĐH Vinh 21.4.2025	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
50	Nguyễn Lê Xuân	Quyền	16/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
51	Đồng Ngọc	Sơn	26/10/1999	Lâm Đồng	Nam	B1 ĐH Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuật	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu

52	Trần Cao Hoài	Thanh	29/4/1999	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
53	Hồ Hữu	Thành	01/02/1998	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
54	Nguyễn Thanh	Thiên	25/4/2001	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
55	Huỳnh Tấn	Thịnh	15/5/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
56	Văn Ngọc	Tín	14/10/2001	Gia Lai	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
57	Trần Tuấn	Trãi	23/6/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
58	Phùng Lê Bảo	Trân	21/4/2000	Đà Nẵng	Nữ	IELTS 7.0 26.10.2024	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
59	Ung Nho	Trường	24/4/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
60	Lê Đức Nhật	Trường	10/7/2000	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
61	Nguyễn Anh	Tuấn	02/01/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
62	Đoàn Xuân	Tuấn	29/6/2000	Nghệ An	Nam	B1_ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
63	Lê Thanh	Tuyển	16/02/2001	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
64	Lâm Văn	Tùng	02/6/2001	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
65	Đặng Ngọc	Vũ	18/3/2001	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

3. Ngành: Sản phụ khoa

66	Lê Khôi	Anh	11/12/2001	Huế	Nữ	C1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
67	Đặng Thị Minh	Ánh	15/6/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
68	Lê Quang Thành	Công	14/10/2001	Huế	Nam	B2_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS	4:1		Nghiên cứu
69	Lê Thị Hải	Đặng	17/10/1994	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu
70	Trần Mỹ	Duyên	18/10/2000	Huế	Nữ	B2_Cambridge	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
71	Nguyễn Bảo	Giang	04/4/1995	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
72	Trần Thị Dịu	Hằng	29/3/1992	Lâm Đồng	Nữ	B2_ĐHNH TP. HCM	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
73	Nguyễn Ngọc Xuân	Hảo	11/02/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
74	Nguyễn Thị Mỹ	Hậu	12/12/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
75	Trần Thị	Hoài	28/10/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Y Dược, ĐHN	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
76	Võ Huy	Hoàng	30/6/2000	Khánh Hòa	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
77	Lê Việt	Hưng	27/5/1995	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	TBK	3:1		Nghiên cứu
78	Vũ Tùng	Lâm	12/12/2000	Lâm Đồng	Nam	B1_ĐH Nam Cần Thơ	Trường ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
79	Cao Duy	Lâm	18/4/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
80	Nguyễn Nhật	Lê	28/7/1997	Quảng Nam	Nữ	B1_ĐH Sài Gòn	Trường ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
81	Phạm Thị Thủy	Linh	16/01/1997	Hải Dương	Nữ	B1_ĐH KT-TC TP. HCM	Trường ĐHYD Hải Phòng	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu

82	Dương Thị Kim	Loan	12/11/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
83	Nguyễn Thị Minh	Ly	02/3/2001	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
84	Đặng Thị Cẩm	Lý	25/3/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
85	Dương Khải	Minh	25/6/2000	Tây Ninh	Nam	B2_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
86	Lê Đình	Mỹ	19/5/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
87	Lương Phương	Nam	07/4/2000	Hưng Yên	Nam	B1 ĐH Vinh 18.10.2023	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
88	Cao Lê Ái	Nghĩa	29/7/2001	Huế	Nữ	B2 ĐHNN Huế 02.4.2025	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
89	Trương Gia Đại	Nhật	27/8/1994	Huế	Nam	B1 ĐHNN Huế 09.8.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
90	Lê Thị Yên	Nhi	16/7/2001	Đắk Lắk	Nữ	DELFI B2 18.10.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
91	Nguyễn Thị Tuyết	Như	24/01/2001	Huế	Nữ	B1 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
92	Nguyễn Thị Kim	Nhung	11/8/2000	Hưng Yên	Nữ	B1 ĐHSP Hà Nội	ĐHYD Hải Phòng	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
93	Nguyễn Kiều	Oanh	28/10/2000	Huế	Nữ	B2 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
94	Hồ Thúc Uyên	Phượng	17/6/1999	Khánh Hòa	Nữ	B2_ĐH KHXN NV TPHCM	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
95	Lê Thị Bích	Phượng	01/4/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
96	Lê Hùng	Quang	21/4/1995	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
97	Nguyễn Thị	Quế	30/5/2000	Ninh Bình	Nữ	B2_Aptis ESOL	ĐHKT YT Hải Dương	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
98	Trịnh Thị Lệ	Quyên	09/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
99	Hà Bảo	Quỳnh	16/6/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
100	Nguyễn Thị	Thắm	11/12/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
101	Võ Duy	Thành	03/01/1999	Khánh Hòa	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Võ Trường Toản	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
102	Trần Thiện	Thành	19/02/2001	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS	1:2		Nghiên cứu
103	Nguyễn Thị Hoài	Thu	22/12/1999	Lâm Đồng	Nữ	SVDHH_07/2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
104	Nguyễn Thùy	Trang	19/02/2001	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
105	Lê Xuân	Tùng	02/8/1999	Gia Lai	Nam	B2 ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
106	Đỗ Thị	Tươi	14/6/2000	Ninh Bình	Nữ	B1 ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
107	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/3/2000	Lâm Đồng	Nữ	SVDHH_07/2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
108	Lê Thị Thu	Vân	01/10/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B1 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
109	Ngô Thị Thảo	Vy	30/10/1996	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐH Duy Tân	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
110	La Thị	Yến	09/02/1998	Tuyên Quang	Nữ	B1 ĐHNN Văn Lang	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá		KV1	Nghiên cứu

4. Ngành: Nội khoa

111	Hoàng Thị Thúy	An	02/7/1994	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
-----	----------------	----	-----------	-----------	----	--------	---------------------	--------	------	------	-----	--	--	------------

112	Phạm Thục Anh	16/9/1999	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
113	Lê Chí Bình	19/5/2000	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
114	Lê Hoàng Châu	20/9/2000	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
115	Nguyễn Thị Hồng Cơ	06/5/1999	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
116	Trần Khánh Duy	02/01/2000	Khánh Hòa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
117	Phạm Thị Mỹ Duyên	30/8/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
118	Nguyễn Văn Đan	16/6/1999	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
119	Nguyễn Bá Đạt	26/02/2001	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
120	Phạm Minh Đức	23/10/1996	Đắk Lắk	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
121	Huỳnh Hương Hào	06/10/2001	Đắk Lắk	Nữ	SVDHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
122	Nguyễn Đức Hạ	22/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
123	Võ Quang Hân	24/5/1994	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
124	Nguyễn Hải Huy	26/8/2000	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
125	Phạm Bá Quang Huy	04/01/2001	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
126	Phan Quốc Huy	10/8/2000	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
127	Nguyễn Đình Tuấn Hùng	17/12/1999	Huế	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá	3:1;4:2		Nghiên cứu
128	Nguyễn Đức Hưng	19/01/1987	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2011	Khá			Nghiên cứu
129	Thái Doãn Quang Hưng	01/6/1997	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
130	Cao Thị Thùy Hương	09/4/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
131	Mai Văn Lấp	03/01/1999	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
132	Dương Vĩnh Hoàng Lân	08/5/1996	Huế	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
133	Nguyễn Ngọc Hoàng Linh	02/9/1999	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	1:3		Nghiên cứu
134	Huỳnh Phạm Khánh Linh	07/6/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐH Nguyễn Tất Thành	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
135	Hồ Miê Thảo Linh	01/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Tây Nguyên	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá		KV1	Nghiên cứu
136	Nguyễn Việt Hoàng Lộc	19/5/1999	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
137	Trương Văn Tín Lợi	27/10/1992	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
138	Nguyễn Như Luyến	31/12/2001	Nghệ An	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
139	Nguyễn Thiện Minh	10/3/1997	Huế	Nam	N1_JLPT_(C1_Nhật)	ĐH YT và phúc lợi QT, Nhật Bản	Y khoa	Đúng	2023	ĐHNN	1:1;2:1		Nghiên cứu
140	Nguyễn Thị Hà My	09/11/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuật	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
141	Nguyễn Văn Đức Nam	14/5/2001	Quảng Trị	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:3		Nghiên cứu
142	Nguyễn Thị Thu Ngân	19/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHSP TP. HCM	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

143	Phan Thị	Ngân	22/7/1995	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
144	Nguyễn Đình	Nghiệm	05/8/2000	Đà Nẵng	Nam	B2 ĐHNN Đà Nẵng	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
145	Trần Quang	Nguyên	13/7/1999	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
146	Phạm Y	Nguyên	18/8/1996	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐH Cần Thơ	ĐH Võ Trường Toản	Y khoa	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
147	Nguyễn Trần Phương	Nhi	05/10/1998	Đắk Lắk	Nữ	B2 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2022	Khá		KV1	Nghiên cứu
148	Nguyễn Thị Kim	Nhung	23/02/1997	Quảng Trị	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu
149	Lê Thị Bích	Nhung	28/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
150	Nguyễn Khánh	Như	08/8/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
151	Dương Lê Quỳnh	Như	11/11/1997	Đà Nẵng	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
152	Nguyễn Thị Phương	Oanh	02/3/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
153	Đỗ Thanh	Phong	19/7/1997	Đắk Lắk	Nam	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
154	Trần Kiêm	Phú	14/4/2001	Huế	Nam	B2 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	XS	5:2		Nghiên cứu
155	Trần Thị Như	Quỳnh	06/8/1999	Đồng Nai	Nữ	B1 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
156	Lê Thị	Tâm	20/6/1993	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2017	Khá			Nghiên cứu
157	Nguyễn Nhật	Thành	15/8/1997	Huế	Nam	B2 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá	3:1		Nghiên cứu
158	Đào Thu	Thảo	26/10/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B2 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
159	Nguyễn Văn	Thảo	03/8/1994	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu
160	Phan Lê Quỳnh	Thi	01/12/1996	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2020	TBK	4:3		Nghiên cứu
161	Nguyễn Lê Minh	Thịnh	03/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
162	Lê Võ Phú	Thịnh	02/12/1998	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường Y khoa Mỹ Latinh, CH Cu	Y khoa	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
163	Nguyễn Thị Diệu	Thủy	17/9/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
164	Đỗ Thị Kim	Thủy	16/6/2001	Gia Lai	Nữ	B1 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
165	Đỗ Đình	Thục	04/8/1997	Khánh Hòa	Nam	B1_Aptis ESOL	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2022	Giỏi	4:4		Nghiên cứu
166	Nguyễn Thị Hoài	Thương	01/8/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	3:1		Nghiên cứu
167	Phạm Cẩm	Tiên	26/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
168	Hồ Ngọc	Toàn	15/9/1999	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
169	Nguyễn Thiện	Toàn	22/11/1999	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
170	Nguyễn Thị Thu	Trang	08/5/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_Aptis ESOL	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
171	Lê Thị Mỹ	Trang	04/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
172	Nguyễn Bình Phương	Trân	29/9/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHSP TP. HCM	ĐHYK Phạm Ngọc Thạch	Y khoa	Đúng	2023	TBK	3:1		Nghiên cứu
173	Nguyễn Tú	Trình	06/8/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu

174	Võ Thị Vân	Trình	28/02/2000	Quảng Trị	Nữ	B2 ĐHNĐ Đà Nẵng	Y Dược, ĐHNĐ	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
175	Thiều Thị Ánh	Tuyết	29/9/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1 ĐHNĐ Huế	Y Dược, ĐHNĐ	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
176	Trần Thanh	Tùng	10/9/1997	Huế	Nam	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
177	Nguyễn Trần Diệu	Tú	18/11/1995	Đà Nẵng	Nữ	B2_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
178	Lương Cẩm	Tú	23/6/1999	Lâm Đồng	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Võ Trường Toản	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
179	Võ Diệu	Viên	23/02/2001	Lâm Đồng	Nam	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
180	Lê Anh	Vũ	04/4/2001	Đắk Lắk	Nam	B1 ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
181	Lê Trọng	Vương	28/10/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

5. Ngành: Nhi khoa

182	Trần Thị Ái	Ân	26/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNĐ Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
183	Trần Thị Kiều	Anh	20/11/2000	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
184	Trần Văn	Bảo	11/11/1999	Huế	Nam	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
185	Dương Bảo	Châu	08/12/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNĐ Đà Nẵng	Y Dược, ĐHNĐ	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
186	Nguyễn Thị Thùy	Dung	03/8/2001	Nghệ An	Nữ	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
187	Trương Phương	Giang	28/7/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
188	Nguyễn Ngân	Hà	09/3/2001	Khánh Hòa	Nữ	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
189	Kiều Thị Thanh	Hải	12/5/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
190	Trần Thị Thúy	Hằng	06/7/2000	Hà Tĩnh	Nữ	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
191	Lê Thọ Minh	Hiếu	09/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B2 ĐHNĐ ĐN	Y Dược, ĐHNĐ	Y khoa	Đúng	2025	XS	1:3		Nghiên cứu
192	Ngô Thị	Hoài	12/8/2001	Nghệ An	Nữ	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
193	Hoàng Bích	Huệ	30/7/2000	Phú Thọ	Nữ	SVĐHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
194	Tô Đông	Hưng	07/01/2000	TP. Hồ Chí Minh	Nam	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHKY YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
195	Nguyễn	Huy	25/4/2001	Gia Lai	Nam	B1 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
196	Nguyễn Anh	Kiệt	12/8/2000	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
197	Đặng Thị Thùy	Linh	01/10/2001	Nghệ An	Nữ	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
198	Hoàng Thị Mỹ	Linh	08/02/1997	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH KT-TC TP. HCM	ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2021	Giỏi			Nghiên cứu
199	Nguyễn Hải	Linh	14/01/2001	Ninh Bình	Nam	B1 ĐH Hà Nội	Trường ĐHY Hà Nội	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
200	Phan Văn Bảo	Long	20/5/2000	Huế	Nam	IELTS_6.5	Trường ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
201	Đinh Thanh	Mế	14/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐHNĐ Đà Nẵng	Trường ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá		DTS	Nghiên cứu
202	Trần Thực	Nghi	05/9/2000	Gia Lai	Nữ	B2 ĐH Tây Nguyên	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
203	Hồ Thị Thanh	Nhàn	19/7/1999	Huế	Nữ	B2 ĐHNĐ Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu

204	Trà Thị Mỹ	Nhân	09/10/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
205	Phạm Lam	Nhi	01/01/2000	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNN Huế 04.4.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
206	Trần Yến	Nhi	20/01/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
207	Trần Thị	Nhung	08/11/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
208	Nguyễn Thị Cẩm	Nhung	02/12/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐH KHXN Nhân văn TP HCM	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
209	Đỗ Minh	Phong	29/10/1998	Đà Nẵng	Nam	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
210	Lê Minh	Phúc	18/12/1999	Quảng Ngãi	Nam	B1 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
211	Nguyễn Bảo	Quốc	16/5/2000	Hà Tĩnh	Nam	B1 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
212	Nguyễn Công	Quốc	08/8/1999	Huế	Nam	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	XS			Nghiên cứu
213	Nguyễn Văn Trường	Son	19/6/2001	Lâm Đồng	Nam	B1 ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
214	Nguyễn Bảo	Son	19/5/1994	Lâm Đồng	Nam	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
215	Nguyễn Thị Thúy	Sương	26/01/1996	Huế	Nữ	B1_ DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá	3:3;4:1		Nghiên cứu
216	Nguyễn Mạnh	Tài	06/12/2000	Gia Lai	Nam	B1_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
217	Trần Thị Thanh	Tâm	07/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
218	Nguyễn Thị Thu	Thảo	27/7/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐH Văn Lang 19.5.2023	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
219	Nguyễn Thị Hồng	Thom	20/8/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
220	Nguyễn Quang	Thông	09/8/1998	Đắk Lắk	Nam	IELTS 5.0	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi	3:2		Nghiên cứu
221	Trương Lê Duy	Thư	08/5/1997	Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
222	Lê Thị Kim	Tiên	03/6/2001	Quảng Ngãi	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá	4:1		Nghiên cứu
223	Nguyễn Thị Minh	Trang	02/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	IELTS 6.0	ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
224	Trương Thị Huyền	Trang	06/10/2001	Thanh Hóa	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
225	Phạm Thị Hà	Trang	09/7/2001	Nghệ An	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
226	Võ Thị Thanh	Trang	28/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
227	Võ Văn	Tùng	05/12/2000	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
228	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	09/6/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐH Đà Nẵng 17.02.2025	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
229	Huỳnh Thị	Út	30/6/1996	Huế	Nữ	B2 ĐHNN Huế 04.9.2024	Trường ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2022	XS			Nghiên cứu
230	Nguyễn Thị Hồng	Vân	16/11/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH Văn Lang 13.5.2024	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
231	Nguyễn Quang	Vinh	24/6/2000	Gia Lai	Nam	B2 ĐHNN Quy Nhơn 15.8.2024	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
232	Nguyễn Thị Thu	Yên	24/3/2001	Quảng Nam	Nữ	B2_ĐHNN Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

6. Ngành: Răng - Hàm - Mặt

233	Hoàng Dương Thụy	Anh	23/02/2001	Huế	Nữ	B2 ĐHNN Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
-----	------------------	-----	------------	-----	----	-----------------	--------------	-----	------	------	----	--	--	------------

234	Nguyễn Nhật Thanh	Châu	30/3/2001	Huế	Nữ	IELTS 7.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
235	Thới Ngọc Xuân	Dung	19/3/1995	Huế	Nữ	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2020	Giỏi			Nghiên cứu
236	Đình Xuân	Hải	06/02/2001	Quảng Trị	Nam	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
237	Đặng Thế	Hoàn	07/9/2001	Thanh Hóa	Nam	B1_ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
238	Hồ Thị	Hương	20/02/1999	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐHNH Đà Nẵng 24.7.2024	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
239	Lê Như	Hương	02/11/1998	Huế	Nữ	IELTS 6.5 21.3.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2022	Khá			Nghiên cứu
240	Trần Lê	Huy	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	Aptis ESOL B2 05.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
241	Võ Anh	Khoa	18/6/2001	Đà Nẵng	Nam	GCN B1 ĐHNH Huế 19.3.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
242	Lê Thị Quỳnh	Mai	06/3/2001	Nghệ An	Nữ	B2 ĐHNH Huế 05.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
243	Cao Ngọc	Minh	07/6/1995	Huế	Nam	B2 ĐHNH Huế 05.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
244	Trương Võ Hoài	Nhi	06/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	DELTA B1 10.01.2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
245	Trần Thị Hồng	Phượng	06/7/2000	Huế	Nữ	B2 ĐHNH Huế 02.4.2025	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
246	Lê Khắc Tấn	Tài	04/8/2000	Huế	Nam	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Y Dược, ĐHĐN	RHM	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
247	Dương Phương	Thanh	18/8/2000	Huế	Nữ	SVDHH_07/2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
248	Hồ Ngọc Xuân	Thy	04/01/2001	Huế	Nữ	B1_ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
249	Vũ Thị Cẩm	Tú	08/6/2001	Nghệ An	Nữ	B1 ĐH SP Hà Nội 13.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2025	Khá	3:1		Nghiên cứu
250	Nguyễn Trần Thảo	Vy	21/02/2000	Gia Lai	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng (GXN)	ĐH Duy Tân	RHM	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
251	Võ Thị Như	Ý	20/02/1993	Huế	Nữ	B1 ĐHNH Huế 12.9.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	RHM	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu

7. Ngành: Y học cổ truyền

252	Nguyễn Thị Thiên	An	03/02/2001	Huế	Nữ	HSK3 19.10.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
253	Mã Nguyễn Thảo	Anh	28/7/1998	Cần Thơ	Nữ	B1 ĐH Cần Thơ 22.5.2025	ĐHYD Cần Thơ	BS YHCT	Đúng	2024	TB	3:1		Nghiên cứu
254	Nguyễn Bảo	Chi	29/3/2000	Nghệ An	Nữ	B1 ĐHNH Huế 07.10.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
255	Phan Kiên	Dương	21/8/1998	Huế	Nam	B2 ĐHNH Huế 05.8.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
256	Đình Trương Thị Mỹ	Hoa	26/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	CN B1 Tiếng Trung ĐHNH Huế 19.3.2	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Khá		DTS	Nghiên cứu
257	Đặng Tiến Đăng	Khoa	29/4/1998	Sóc Trăng	Nam	B1 ĐH Cần Thơ 06.6.2024	ĐHYD Cần Thơ	BS YHCT	Đúng	2022	Khá	1:1;4:3;3:1		Nghiên cứu
258	Lê Thị	Ly	27/5/2001	Đà Nẵng	Nữ	HSK3 15.10.2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
259	Lê Thị Thúy	Ngân	16/6/2001	Quảng Trị	Nữ	HSK3 19.10.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
260	Hồ Phương	Oanh	05/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	CN B1 Tiếng Trung ĐHNH Huế 19.3.2	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
261	Trương Mai Vinh	Thoại	18/6/2000	Đà Nẵng	Nam	B2 ĐHNH Huế 04.3.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Giỏi	3:2;4:3		Nghiên cứu
262	Lê Ngọc	Thuận	07/3/2001	Đà Nẵng	Nam	HSK3 12.01.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
263	Lê Ngọc Phương	Trình	03/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNH Huế 02.4.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	BS YHCT	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

264	Trần Thị Ánh	Tuyết	10/01/1997	Ninh Bình	Nữ	HSK4 09.3.2025	HV YD học CT VN	BS YHCT	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
8. Ngành: Gây mê hồi sức														
265	Nguyễn Lê Hồng	Diệp	15/3/2000	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNN Huế 29.5.2024	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
266	Nguyễn Anh	Đũng	12/6/2000	Quảng Trị	Nam	B1 ĐHNN Huế 25.4.2024	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
267	Nguyễn Thị Hương	Giao	22/4/1994	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐHNN Huế 26.01.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
268	Hoàng Ngọc	Hải	14/9/2000	Huế	Nam	GCN B1 ĐHNN Huế 27.9.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
269	Nguyễn Thái	Hiếu	14/8/1994	Huế	Nam	B1 ĐHNN Huế 02.6.2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2018	Khá	3:1		Nghiên cứu
270	Trương Thị Mỹ	Hoa	02/02/2000	Lâm Đồng	Nữ	B2 ĐHNN 26.01.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
271	Nguyễn Đình Khánh	Hưng	22/4/2001	Huế	Nam	B2 ĐHNN Huế 25.4.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
272	Nguyễn Thị	Huyền	15/12/2000	Nghệ An	Nữ	B2 ĐHNN Huế 28.11.2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
273	Huỳnh Khánh	Linh	29/7/2000	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNN Đà Nẵng 21.5.2025	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
274	Hà Thành	Luân	09/9/2000	Gia Lai	Nam	B1 ĐHNN 09.8.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
275	Hồ Hoàng	Ngân	15/02/2001	Khánh Hòa	Nữ	B2 ĐHNN Đà Nẵng 24.5.2024	Y Dược, ĐHĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
276	Phạm Nguyễn Khôi	Nguyên	03/01/2000	Lâm Đồng	Nam	DELf B1 18.12.2000	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	1:1		Nghiên cứu
277	Nguyễn Văn	Nhật	05/10/2001	Nghệ An	Nam	B1 ĐHNN Huế 04.9.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
278	Nguyễn Trịnh Hoàng	Phúc	10/11/2000	Khánh Hòa	Nam	B2 ĐH Văn Lang 30.8.2024	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
279	Nguyễn Thị	Phúc	19/10/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐHNN Huế 04.8.2023	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
280	Phạm Như	Quỳnh	11/9/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNN Huế 28.4.2025	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
281	Nguyễn Thị Khánh	Quỳnh	14/10/2000	Huế	Nữ	IELTS 6.5 03.01.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
282	Đoàn Linh	Quỳnh	16/3/2000	Nghệ An	Nữ	B1 ĐHNN Huế 04.4.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá	4:1		Nghiên cứu
283	Trương Xuân	Sáng	16/11/2001	Hà Tĩnh	Nam	IELTS 5.5 18.11.2024	ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
284	Phạm Văn	Tài	20/5/2001	Đắk Lắk	Nam	B1 ĐHNN Huế 05.8.2025	ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
285	Hoàng Trung	Thanh	21/9/2000	Lâm Đồng	Nam	B2 ĐHNN Huế 05.8.2025	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
286	Lê Thị Diệu	Thúy	27/7/1999	Hà Tĩnh	Nữ	B1 ĐHNN Huế 26.01.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
287	Mai Thủy	Tiên	18/8/2000	Lâm Đồng	Nữ	B2 ĐHNN Huế 26.01.2024	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
288	Hồ Minh	Tú	11/11/2000	Gia Lai	Nam	B1 ĐHNN Huế 04.01.2024	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
289	Võ Thị Hà	Vi	10/3/2001	Hà Tĩnh	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
290	Bùi Trung	Vĩnh	23/8/2001	Quảng Ngãi	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:1		Nghiên cứu
291	Lương Thị Tường	Vy	20/01/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
292	Lê Thị Thúy	Vy	17/10/2001	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

9. Ngành: Dược lý và Dược lâm sàng

293	Nguyễn Ngọc Cát	Anh	31/10/1996	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Giỏi			Nghiên cứu
294	Lê Quỳnh	Anh	26/01/2001	Huế	Nữ	N3_JLPT_(Nhật B2)	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
295	Ngô Hoàng Minh	Ánh	11/01/2002	Huế	Nữ	SVĐHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
296	Trần Thị Thu	Hà	16/02/2001	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Đà Nẵng	ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
297	Lê Hoàng Mai	Hương	11/8/2002	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
298	Nguyễn Vi Nhật	Minh	06/02/2002	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐH Vinh	ĐHYK Vinh	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
299	La Bảo	Ngọc	21/02/1998	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2021	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
300	Lê Diễm	Phước	09/4/1993	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
301	Dương Đông	Thư	07/02/2000	Huế	Nữ	B2_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
302	Hà Thị	Thuận	08/02/1996	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2019	Giỏi			Nghiên cứu
303	Phùng Thị Linh	Trang	29/3/2002	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
304	Nguyễn Thị Hoài	Trang	29/4/2001	Lâm Đồng	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
305	Lê Thị Diễm	Trang	01/01/2002	Đà Nẵng	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
306	Vương Văn Minh	Trung	03/4/1998	Đà Nẵng	Nam	B2_ĐNNH Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2021	XS			Nghiên cứu
307	Nguyễn Văn	Trung	13/10/2002	Nghệ An	Nam	SVĐHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Dược	Đúng	2025	Giỏi	4:1		Nghiên cứu
308	Hoàng Thị	Vân	10/02/1997	Huế	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Dược	Đúng	2020	Giỏi	3:1		Nghiên cứu

10. Ngành: Điều dưỡng

309	Giáp Thị Quỳnh	Anh	14/4/1992	Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
310	Hà Thị Kim	Cúc	18/9/1982	Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2015	Khá			Nghiên cứu
311	Nguyễn Thị Hương	Giang	01/8/1990	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
312	Trần Thị Thu	Hà	20/10/2000	Gia Lai	Nữ	B1_ĐHNN Đà Nẵng	Trường ĐHKT YD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2022	Giỏi	1:1		Nghiên cứu
313	Nguyễn Thị	Hằng	21/02/1988	Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2011	Khá	3:1;4:1		Nghiên cứu
314	Lê Thị Thanh	Hường	09/01/2000	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHKT YD ĐN	Điều dưỡng	Đúng	2022	Giỏi			Nghiên cứu
315	Trần Thị Diệu	Linh	12/9/1985	Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2008	Giỏi			Nghiên cứu
316	Nguyễn Thị Hồng	Luận	16/6/1986	Hà Tĩnh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2009	Khá	3:1;4:1		Nghiên cứu
317	Nguyễn Thị Hoàng	My	21/10/1981	Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2005	Khá	3:1		Nghiên cứu
318	Lê Thị Việt	Nga	08/11/1992	Quảng Trị	Nữ	B1_ĐHNN Huế	ĐH Duy Tân	Điều dưỡng	Đúng	2014	XS			Nghiên cứu
319	Nguyễn Thị	Ngọc	24/4/1990	Nghệ An	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2013	Khá			Nghiên cứu
320	Trần Thị Hoài	Phương	21/7/1990	Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
321	Nguyễn Viết Châu	Quyên	16/01/1990	Huế	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH QT Hồng Bàng	Điều dưỡng	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
322	Hồ Phương	Thảo	11/3/1987	Huế	Nữ	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu

323	Nguyễn Thị Đoan	Trang	08/11/1984	Huế	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2016	Khá	3:1;4:1		Nghiên cứu
324	Đỗ Thị Nhã	Uyên	07/10/1999	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Điều dưỡng	Đúng	2021	Giỏi	2:1		Nghiên cứu

11. Ngành: Tai - Mũi - Họng

325	Nguyễn Thị Vân	Anh	02/01/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
326	Thái Thị Mỹ	Hào	13/10/2001	Nghệ An	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
327	Hà Thị Thu	Hiền	17/01/2000	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐHNH Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
328	Nguyễn Trần	Khang	30/5/1999	Gia Lai	Nam	B1 ĐHNH Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
329	Mạc Thị Hoàng	Loan	01/11/1999	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
330	Võ Tuấn	Minh	01/4/2001	Đắk Lắk	Nam	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
331	Nguyễn Đặng	Ngọc	02/4/2000	Gia Lai	Nữ	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
332	Trần Thị Thảo	Nguyên	21/12/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
333	Phạm Văn	Sỹ	17/7/2001	Nghệ An	Nam	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
334	Mai Phước	Thái	26/10/1994	Đà Nẵng	Nam	B1 ĐHNH TP. HCM	ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
335	Võ Minh	Thắng	10/9/2001	Hà Tĩnh	Nam	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
336	Đỗ Thị	Thanh	03/01/2000	Ninh Bình	Nữ	B1 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
337	Phan Xuân	Thịnh	14/9/2001	Đà Nẵng	Nam	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
338	Nguyễn Ngọc	Thư	05/9/1999	Quảng Bình	Nam	B1 Aptis ESOL	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
339	Võ Thị Thiên	Trang	08/7/2001	Đà Nẵng	Nữ	C_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

12. Ngành: Y tế công cộng

340	Nguyễn Hữu	Duân	29/3/1996	Huế	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2018	TB	3:1		Nghiên cứu
341	Lê Gia	Hân	16/10/1996	Huế	Nữ	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
342	Nguyễn Văn	Lộc	20/01/2003	Đà Nẵng	Nam	SVDHH_01/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
343	Đặng Thị Thanh	Nhã	21/10/1996	Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2018	Giỏi	1:2;5:1;3:6		Nghiên cứu
344	Lê Thị Kim	Oanh	18/9/2003	Quảng Trị	Nữ	SVDHH_07/2025	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
345	Lê Viết Tuấn	Quang	23/12/2000	Huế	Nam	B2 ĐHNH Huế 09.10.2023	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2022	TB	2:1		Nghiên cứu
346	Nguyễn Văn	Tài	16/4/1996	Nghệ An	Nam	B1_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YHDP	Đúng	2020	Giỏi			Nghiên cứu
347	Bảo	Thắng	10/9/1995	Huế	Nam	B1_Cambridge	Trường ĐHYD, ĐH Huế	YTCC	Đúng	2017	Khá			Nghiên cứu

13. Ngành: Điện quang và y học hạt nhân

348	Lê Thùy	Anh	24/9/2000	Sơn La	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
349	Nguyễn Quốc	Cường	12/3/1999	Huế	Nam	IELTS 6.0	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
350	Đào Tiến	Đạt	15/6/1999	Nghệ An	Nam	B2 Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu

351	Nguyễn Chí	Đạt	02/12/2001	Gia Lai	Nam	B2 ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
352	Lê Thúc Tự	Đạt	12/01/2000	Huế	Nam	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
353	Lê Thị	Định	11/10/2000	Quảng Nam	Nữ	B1 ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
354	Đoàn Thị Thùy	Dương	15/9/2001	Lâm Đồng	Nữ	B1 ĐHSP TP. HCM	ĐHYD Buôn Ma Thuật	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
355	Lương Công	Hải	09/6/2001	Đà Nẵng	Nam	B2 ĐH Vinh	Trường ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
356	Võ Thị Thương	Hoài	13/7/2000	Quảng Trị	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Trường ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
357	Phạm Thị Diệu	Hương	25/10/2001	Nghệ An	Nữ	B1 ĐHNH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
358	Tạ Thị	Huyền	20/10/2000	Gia Lai	Nữ	B1 ĐHNH Huế	ĐHKT YD ĐN	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
359	Nguyễn Giáp	Khoa	28/4/2000	Huế	Nam	IELTS 7.0	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
360	Nguyễn Đình	Lâm	06/6/2000	Thanh Hóa	Nam	B1 ĐH Hà Nội	ĐHYD Thái Bình	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
361	Nguyễn Mai Đan	Linh	13/02/2001	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	ĐH Phan Châu Trinh	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
362	Đào Thị Hương	Ly	18/8/2000	Lâm Đồng	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
363	Nghiêm Thị Cẩm	Mai	06/01/1996	Đà Nẵng	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y Khoa	Đúng	2020	Khá			Nghiên cứu
364	Trương Thị Ngọc	Mai	20/4/2000	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
365	Mai Thành	Nam	08/3/2001	Thanh Hóa	Nam	B1 ĐHNH Đà Nẵng	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
366	Trần Thị	Nga	04/5/1998	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
367	Nguyễn Thúy	Ngân	04/3/2001	Gia Lai	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
368	Hồ Thị Mỹ	Ngọc	01/4/2001	Đắk Lắk	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
369	Lương Thành	Nguyên	30/01/1999	Phú Yên	Nam	B1 ĐHNH Huế	ĐH Duy Tân	Y khoa	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
370	Trương Minh	Nhã	21/01/2000	Đắk Lắk	Nam	B1 ĐH Văn Lang	Trường ĐH Tây Nguyên	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
371	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	06/4/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B1 ĐHNH Huế	ĐHYK Vinh	Y khoa	Đúng	2023	Khá			Nghiên cứu
372	Lê Hà Tuyết	Ny	22/8/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1_DELF	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	1:1;3:1		Nghiên cứu
373	Trần Công	Sơn	10/9/2000	Đà Nẵng	Nam	B1 ĐHNH Huế	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
374	Phạm Thị Hồng	Sương	20/10/2001	Quảng Trị	Nữ	B2 ĐHNH Đà Nẵng	Y Dược, ĐHDN	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
375	Trần Thị	Sương	06/6/2000	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
376	Nguyễn Thị Phương	Thảo	26/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
377	Trương Phước	Thông	09/9/2000	Kiên Giang	Nam	B1 ĐH Nam Cần Thơ	ĐH Nam Cần Thơ	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
378	Nguyễn Thị Thùy	Trang	29/4/2001	Đà Nẵng	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
379	Nguyễn Thu	Uyên	14/8/2001	Huế	Nữ	B2 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
380	Trương Thu	Uyên	11/9/2000	Gia Lai	Nữ	B1 ĐHNH Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
381	Phan Hoàng Thảo	Uyên	15/9/2000	Gia Lai	Nữ	B2 ĐH Văn Lang	ĐHYK Phạm Ngọc Thạch	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu

382	Lâm Tường	Vân	17/12/2000	Gia Lai	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
383	Phan Thị Thảo	Vân	04/11/2000	Nghệ An	Nữ	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

14. Ngành: Y học gia đình

384	Nguyễn Thị	Cúc	12/12/1993	Huế	Nữ	B2_Aptis ESOL	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2017	Giỏi	1:1;3:1		Nghiên cứu
385	Hoàng Văn	Phấn	30/10/2000	Hà Nội	Nam	B2_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
386	Lương Thị Thanh	Thúy	10/02/2000	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	ĐHYD Buôn Ma Thuột	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
387	Võ Thị Ngọc	Trình	23/6/2000	Huế	Nữ	B1_ĐHNN Huế	Trường ĐHYD, ĐH Huế	Y khoa	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu

II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Báo chí

1	Phan Thị Ngọc	Ánh	16/02/2002	Thành phố Huế	Nữ	B2_Aptis	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Kiến trúc	Khác	2025	XS			Ứng dụng
2	Đặng Đại	Dinh	27/01/1989	Thành phố Huế	Nam	B1_Aptis	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Báo chí	Phù hợp	2020	Giỏi			Ứng dụng
3	Nguyễn Ngọc Mai	Khanh	08/9/2003	Đắk Lắk	Nữ	B2_ĐH Duy Tân	Đại học Duy Tân	Truyền thông đa phương tiện	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng
4	Nguyễn Phước Bảo	Khanh	18/7/1995	Thành phố Huế	Nữ	C1_DALF	Học viện ngoại giao	Truyền thông quốc tế	Phù hợp	2017	Giỏi			Ứng dụng
5	Trần Hiếu	Thuận	26/9/1992	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_06/2025	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Báo chí	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
6	Nguyễn Anh	Tiến	16/12/2002	Thành phố Huế	Nam	SVĐHH_07/2025	Khoa QT, ĐH Huế	Truyền thông đa phương tiện	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng

2. Ngành: Công tác xã hội

7	Dương Thị Bích	Hoà	06/9/1989	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	ĐH Công nghệ Sài Gòn	QTKD	Khác	2014	TBK			Ứng dụng
8	Huỳnh Thái	Hoà	06/8/1979	TP. Hồ Chí Minh	Nam	B1_VEPT	Đại học Dân lập Văn Lang	Tài chính tín dụng	Khác	2001	TBK			Ứng dụng
9	Nguyễn Văn	Lợi	24/4/1979	TP. Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường Đại học Đà Lạt	Luật học	Gần	2009	TB			Ứng dụng
10	Nguyễn Hoàng	Long	27/01/2001	TP. Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐHNH TPHCM	ường Đại học Mở TP. Hồ Chí Mi	Công tác xã hội	Phù hợp	2023	Khá			Ứng dụng
11	Trần Thị Tuyết	Mai	14/7/1978	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B1_ĐH Văn Lang	Trường ĐH Lao Động - Xã Hội	Công Tác Xã Hội	Phù hợp	2018	TBK			Ứng dụng
12	Nguyễn Ngọc	Quỳnh	07/7/1983	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Lao động Xã hội	Công tác xã hội	Phù hợp	2018	Khá			Ứng dụng
13	Lê Văn	Sỹ	15/7/1979	Bình Phước	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Bình Dương	Quản trị kinh doanh	Khác	2016	TBK			Ứng dụng
14	Trần Văn	Tèo	15/11/1975	Tiền Giang	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Luật TPHCM	Luật học	Gần	2014	TB			Ứng dụng
15	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Trâm	06/7/1989	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	B1_VEPT	Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh	Luật kinh tế	Gần	2018	TBK			Ứng dụng
16	Ngô Anh	Tuấn	16/10/1974	TP. Hồ Chí Minh	Nam	B1_VEPT	Học viện Hành chính Quốc Gia	Hành chính học	Gần	2014	TBK			Ứng dụng
17	Nguyễn Như Thị Thảo	Uyên	15/4/1974	Quảng trị	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP TP.HCM	Giáo dục đặc biệt	Gần	2011	Khá			Ứng dụng
18	Lý Sương	Vinh	07/10/1977	TP. Hồ Chí Minh	Nam	B1_VEPT	Trường Đại học DL Văn Lang	Tài chính tín dụng	Khác	1999	TB			Ứng dụng

19	Trần Thị Uyên	Vy	04/01/1994	TP. Hồ Chí Minh	Nữ	ĐH_Troy_Hoa Kỳ	ĐH Troy - STU Campus	Quản trị kinh doanh	Khác	2016	ĐHNN			Ứng dụng
3. Ngành: Hóa học														
20	Hồ Sỹ	Đoàn	24/11/1987	Nghệ An	Nam	B1_VEPT	Trường Đại Học Vinh	SP Hóa học	Phù hợp	2009	Khá			Ứng dụng
21	Cao Ngọc	Huyền	15/11/1992	Quảng Trị	Nữ	B2_VEPT	Trường ĐH Quảng Bình	SP Hóa học	Phù hợp	2014	Khá			Ứng dụng
22	Cóc Thiên	Kiều	07/3/2001	Đồng Nai	Nam	HSK_Level 3	Trường ĐH Đồng Nai	SP Hóa học	Phù hợp	2023	Khá			Ứng dụng
23	Trần Thị Hương	Lê	10/5/1983	Quảng Trị	Nữ	B2_VEPT	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hóa học	Phù hợp	2006	Khá			Ứng dụng
24	Đỗ Hoàng Diệu	Ngân	09/3/2002	Quảng Bình	Nữ	SVDHH_06/2024	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hóa học	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng
25	Nguyễn Hồng	Ngọc	11/8/2002	Quảng Trị	Nữ	B2_VEPT	Trường ĐH Quảng Bình	SP Hóa học	Phù hợp	2024	Giỏi			Ứng dụng
26	Hồ Minh	Thủy	12/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	SVDHH_06/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hóa	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
27	Trần Trịnh Thị Thanh	Thủy	31/01/1993	Đồng Nai	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐHSP TP.HCM	SP Hóa học	Phù hợp	2017	Khá			Ứng dụng
28	Lê Hoàng Thanh	Trang	25/7/2003	Thành phố Huế	Nữ	SVDHH_06/2025	Trường ĐHSP, ĐH Huế	SP Hóa	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng
29	Nguyễn Thị	Tương	06/9/1985	Quảng Bình	Nữ	B1_VEPT	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Hóa học	Phù hợp	2009	Khá			Ứng dụng
4. Ngành: Khoc học máy tính														
30	Hoàng Thị Lan	Anh	09/6/1988	Quảng Trị	Nữ	ĐGNL_ĐHH_5/2025	Trường ĐHSP, ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Tin học	Phù hợp	2021	Khá			Ứng dụng
31	Thân Thị	Bích	03/9/1996	Hà Tĩnh	Nữ	B2_VEPT	Trường Đại học Vinh	Sư phạm Tin học	Phù hợp	2018	Khá			Ứng dụng
32	Võ Hữu	Hậu	01/01/1986	Khánh Hòa	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Nha Trang	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2018	TBK			Ứng dụng
33	Phan Đức	Khánh	16/6/2003	Thành phố Huế	Nam	SVDHH_06/2025	Trường ĐHKH, ĐH Huế	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
34	Cao Thị Phương	Lan	17/8/1989	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐHH	Đại học Khoa học, Đại Học Huế	Công nghệ phần mềm	Phù hợp	2022	Khá			Ứng dụng
35	Lương Thị Phương	Linh	05/3/1991	Long An	Nữ	B1_ĐHNH TPHCM	ĐHSP, ĐH Huế	SP Tin học	Phù hợp	2022	Giỏi			Ứng dụng
36	Hồ Văn	Thuyền	12/10/1990	Hải Phòng	Nam	B2_VEPT	Trường ĐHSP kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	CN điện tử viễn thông	Gần	2014	TB			Ứng dụng
37	Lê Sỹ	Toàn	09/8/2003	Thành phố Huế	Nam	Miễn NN	ĐHKH Huế	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2025	XS			Ứng dụng
5. Ngành: Khoa học môi trường														
38	Dương Văn	Khoa	19/5/2003	Thành phố Huế	Nam	Miễn NN	ĐHKH Huế	Khoa học môi trường	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng
6. Ngành: Kỹ thuật địa chất														
39	Lê Ngọc	Hóa	01/6/1991	Đắk Lắk	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHXD miền Trung	Kỹ thuật cấp thoát nước	Khác	2024	Giỏi			Ứng dụng
40	Trần Hữu	Khánh	20/02/1978	Bình Định	Nam	B1_VEPT	ĐHBK Hà Nội	Công nghệ hóa học	Khác	2009	TBK			Ứng dụng
41	Đào Nguyễn Duy Thống	Nhất	07/5/1984	Gia Lai	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	Gần	2024	Giỏi			Ứng dụng
42	Bùi Thanh	Phụng	13/10/1979	Bình Định	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Kỹ thuật mỏ	Gần	2016	Giỏi			Ứng dụng
43	Nguyễn Cao	Phương	27/8/1975	Bình Định	Nam	B1_VEPT	Trường ĐH Mỏ- Địa chất	Kỹ thuật mỏ	Gần	2024	XS			Ứng dụng
44	Tô Trần	Thông	27/8/1984	Bình Định	Nam	B1_VEPT	ĐHBKTPHCM	Kỹ thuật mỏ	Gần	2024	Giỏi			Ứng dụng
45	Cao Trọng	Tĩnh	18/10/1996	Gia Lai	Nam	B1_VEPT	Trường ĐHXD miền Trung	Kỹ thuật cấp thoát nước	Khác	2018	Khá			Ứng dụng

46	Hồ Thanh	Trang	29/01/1984	Bình Định	Nam	B1_VEPT	ĐDH Bách Khoa Hà Nội	óa học và kỹ thuật môi trư	Khác	2009	TBK			Ứng dụng
47	Nguyễn Huỳnh	Tuấn	23/11/1975	Bình Định	Nam	B1_VEPT	ĐH mô - Địa chất	Kỹ thuật mô	Gần	2024	XS			Ứng dụng

7. Ngành: Lịch sử Việt Nam

48	Nguyễn Cao Yên	Bình	19/11/1994	Đồng Tháp	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Quốc Gia Hà Nội	Ngôn Ngữ Học	Gần	2016	Giỏi			Ứng dụng
49	Ngô An	Hạ	26/12/1977	Long An	Nam	ĐH_Anh	ĐH Thành Đông	Ngôn Ngữ Trung Quốc	Gần	2024	Giỏi			Ứng dụng
50	Trần Văn	Hướng	05/8/1980	Hà Tĩnh	Nam	B1	ĐHKH, ĐH Huế	Lịch sử	Phù hợp	2005	Khá			Ứng dụng
51	Phạm Trần Anh	Thư	25/5/1985	Hồ Chí Minh	Nữ	B1	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Lịch sử	Phù hợp	2007	TBK			Ứng dụng
52	Nguyễn Văn	Uý	20/01/1983	Hà Nội	Nam	ĐH_Anh	ĐH Sư phạm TP.HCM	áo Dục Quốc Phòng An N	Gần	2024	XS			Ứng dụng

8. Ngành: Quản lý công nghệ thông tin

53	Nguyễn Thu	Hằng	17/5/1999	Hải Phòng	Nữ	Cử nhân	Trường ĐH Hải Phòng	Ngôn ngữ Anh	Khác	2022	Khá			Ứng dụng
54	Huỳnh Đức	Hiển	11/11/1992	Bình Định	Nam	B2-VEPT	Trường Đại học Mở Hà Nội	Công nghệ thông tin	Phù hợp	2023	Khá			Ứng dụng
55	Trần Văn	Hiếu	25/12/1969	Tiền Giang	Nam	Cử nhân	ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Khác	2016	TBK			Ứng dụng
56	Hoàng Huy	Hoàng	01/7/2001	TPHCM	Nam	Cử nhân	Đại học Công Thương TPHCM	Ngôn Ngữ Anh	Khác	2024	TB			Ứng dụng
57	Nguyễn Văn	Minh	16/6/1974	Quảng Bình	Nam	Ngôn ngữ Anh	Viện Công nghệ Bưu chính Viễn	Điện tử-Viễn Thông	Gần	2008	TBK			Ứng dụng
58	Huỳnh Lê Minh	Thuận	21/3/1999	Đồng Tháp	Nam	B1	ĐH Ngoại ngữ Tin học TPHCM	CNTT	Phù hợp	2022	Khá			Ứng dụng

9. Ngành: Quản lý tài nguyên và môi trường

59	Lê Thừa	Ân	26/12/2001	TPHCM	Nam	B1	ĐHNL TPHCM	QL đất đai	Gần	2024	Khá			Ứng dụng
60	Trương Thị	Hoàn	20/11/1998	Thanh Hoá	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Phù hợp	2022	Giỏi			Ứng dụng
61	Trần Thị Hồng	Linh	21/7/2003	Gia Lai	Nữ	VEPT B2	ĐH Quy Nhơn	Quản lý đất đai	Gần	2025	Khá			Ứng dụng

10. Ngành: Quản lý văn hóa

62	Nguyễn Diệu	Ái	13/02/1999	Cà Mau	Nữ	B1	Đại học Cần Thơ	Kỹ thuật điện	Khác	2021	Khá			Ứng dụng
63	Lê Thị Hồng	Diễm	30/3/1993	Long An	Nữ	Ngôn ngữ anh	ĐHNông Lâm TPHCM	Ngôn ngữ anh	Gần	2015	Khá			Ứng dụng

11. Ngành: Sinh học

64	Trần Thị Kim	Ánh	14/9/1997	Ninh Bình	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Sinh học	Phù hợp	2019	Khá			Ứng dụng
65	Cao Ngọc	Hà	20/6/1996	Khánh Hòa	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Sinh học	Phù hợp	2018	Khá			Ứng dụng

12. Ngành: Toán học

66	Nguyễn Thuý	An	21/11/1991	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Tôn Đức Thắng	Toán Tin	Phù hợp	2013	TB Khá			Ứng dụng
67	Phạm Tuấn	An	29/6/2001	Nam Định	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2023	TB			Ứng dụng
68	Nguyễn Ngọc	Ánh	18/11/2000	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2022	TB			Ứng dụng
69	Vũ Việt	Cường	15/01/1996	Hà Nội	Nam	B2_Aptis	Trường ĐHSP HN2	SP Vật lý	Khác	2019	Giỏi			Ứng dụng
70	Đỗ Thị Thùy	Diễm	26/9/1997	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2021	Khá			Ứng dụng

71	Trương Hoài	Dũ	29/8/1991	TP.HCM	Nam	B1	ĐH Thủ Dầu Một	Toán Học	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng
72	Lê Đình	Đức	11/6/1999	Đồng Nai	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2024	TB			Ứng dụng
73	Hoàng Thị Thùy	Dương	22/6/2001	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2023	Khá			Ứng dụng
74	Trương Trọng	Giáp	06/10/1983	Thanh Hóa	Nam	B1	Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội	huật điều khiển và tự động	Khác	2012	TBK			Ứng dụng
75	Nguyễn Hoàng	Hiệp	26/02/1994	Bình Định	Nam	B1	ĐH Phú Yên	SP Toán học	Phù hợp	2018	TB			Ứng dụng
76	Nguyễn Thị	Lan	27/4/1990	Hà Nam	Nữ	B1	ĐH Sư phạm Hà Nội	Sư phạm Toán học	Phù hợp	2012	TBK			Ứng dụng
77	Đinh Thùy	Linh	06/12/2002	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2024	Khá			Ứng dụng
78	Nguyễn Việt	Mỹ	04/4/1994	Quảng Bình	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2021	Khá			Ứng dụng
79	Phạm Thị Kim	Ngân	19/12/2001	Gia Lai	Nữ	B1	Tường ĐHSPT, ĐH Đà Nẵng	SP Toán học	Phù hợp	2023	Giỏi			Ứng dụng
80	Nguyễn Minh	Nhật	16/9/2000	TP.HCM	Nam	B1	ĐH Sài Gòn	Sư Phạm Toán Học	Phù hợp	2024	TB			Ứng dụng
81	Nguyễn Thị Thu	Phương	06/9/1991	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
82	Nguyễn Văn	Thành	01/12/2022	TPHCM	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2024	TB			Ứng dụng
83	Trần Thị Thanh	Thảo	16/02/1993	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2019	Khá			Ứng dụng
84	Nguyễn Thị Anh	Thư	27/7/2002	Đồng Nai	Nữ	B2	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2024	Giỏi			Ứng dụng
85	Ngô Văn	Thụ	22/3/1993	Bắc Ninh	Nam	B1	Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội	Kỹ thuật hóa học	Khác	2017	Khá			Ứng dụng
86	Phạm Văn	Thức	17/01/1992	Hải Phòng	Nam	B1	ĐH Thủ Dầu Một	Toán Học	Phù hợp	2024	Giỏi			Ứng dụng
87	Nguyễn Thị Sông	Thương	22/12/1996	Tây Ninh	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2018	Khá			Ứng dụng
88	Mai Việt	Tiếp	24/5/1978	Hà Nội	Nam	Ngôn ngữ anh	Học Viên Kỹ Thuật Mật Mã	Kỹ Thuật Điện Tử	Gần	2004	TB Khá			Ứng dụng
89	Đào Thị Thanh	Tinh	14/12/2000	TPHCM	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2023	Khá			Ứng dụng
90	Lê Tiến	Trình	01/01/2000	Đồng Nai	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	SP Toán học	Phù hợp	2025	TB			Ứng dụng

13. Ngành: Triết học

91	Lê Thị Mỹ	Diễn	19/02/1977	Phú Yên	Nữ	B2	Đại học Khoa học Huế	Triết học	Phù hợp	2003	TBK			Ứng dụng
92	Nguyễn Cao	Lâm	28/3/1983	TP.HCM	Nam	Ngôn ngữ anh	ĐH Công Nghệ và QL Hữu Nghi	Ngôn Ngữ Anh	Gần	2018	Khá			Ứng dụng
93	Văn Toàn	Nghĩa	02/9/1989	TPHCM	Nam	B1	ĐH Y Khoa Phạm Ngọc Thạch	Bác sĩ Y Đa khoa	Khác	2013	TBK			Ứng dụng
94	Trần Văn	Thái	11/10/1994	Tây Ninh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH CS Nhân dân	Quản lý NN và ANTT	Gần	2020	Khá			Ứng dụng
95	Trần Văn	Tư	05/9/2002	Thành phố Huế	Nam	Tiếng anh B1	Đại học Sư phạm Huế	o dục Quốc phòng và An N	Gần	2024	XS			Ứng dụng

14. Ngành: Văn học

96	Phạm Thuý	Ái	16/10/1994	Tây Ninh	Nữ	B1	Trường ĐHSPT TP Hồ Chí Minh	Sư phạm Ngữ Văn	Phù hợp	2016	Khá			Ứng dụng
97	Lê Thị Ngọc	An	20/10/1993	Quảng Ngãi	Nữ	VEPTB2	ĐHKHXH&NV HCM	Văn học	Phù hợp	2017	Khá			Ứng dụng
98	Hoàng Thị Lan	Anh	06/7/1993	Quảng Bình	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Ngữ văn	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
99	Lê Thế	Bảo	15/4/1996	Đồng Nai	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Ngữ văn	Phù hợp	2018	TB			Ứng dụng

100	Nguyễn Thị Ngọc	Bé	12/9/1987	Hà Tĩnh	Nữ	B2	ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2010	Khá			Ứng dụng
101	Đặng Thị	Đào	27/6/1990	Nghệ An	Nữ	B1	ĐHKHXHNV TPHCM	Văn học	Phù hợp	2012	Khá			Ứng dụng
102	Đặng Thị Thùy	Dương	21/10/1982	Quảng Ngãi	Nữ	VEPT B2	ĐH Quy Nhơn	Ngữ văn	Phù hợp	2005	TB			Ứng dụng
103	Hồ Bảo	Duy	08/12/1992	TP.HCM	Nam	B1	ĐH Sư phạm TP.HCM	Văn học	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
104	Cao Thị	Hằng	10/3/1985	Thanh Hóa	Nữ	B2	ĐHSP TPHCM	SP Ngữ văn	Phù hợp	2007	Khá			Ứng dụng
105	Huỳnh Thị Cẩm	Hằng	20/10/1990	Sóc Trăng	Nữ	Ngôn ngữ anh	ĐH Cửu Long	Ngôn Ngữ Anh	Gần	2024	Khá			Ứng dụng
106	Nguyễn Thuý	Hằng	05/01/1981	Thanh Hoá	Nữ	B2	Đại học Vinh	Ngữ Văn	Phù hợp	2004	Giỏi			Ứng dụng
107	Chu Thị Thanh	Hiên	12/5/1986	Nghệ An	Nữ	B2	ĐH Văn Hiến	Ngữ Văn	Phù hợp	2009	Khá			Ứng dụng
108	Danh Thị Thanh	Hiền	12/02/1991	Tây Ninh	Nữ	B1	ĐH Sư phạm TP.HCM	Ngữ văn	Phù hợp	2013	TB Khá			Ứng dụng
109	Nguyễn Thị	Hồng	02/9/1983	Nghệ An	Nữ	B2	Đại học Sư phạm, ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Ngữ Văn	Phù hợp	2007	TB Khá			Ứng dụng
110	Cao Linh	Huyền	10/8/1998	Thanh Hoá	Nữ	B2	ĐH KHXH&NVTP.HCM	Văn hóa học	Phù hợp	2020	Khá			Ứng dụng
111	Đặng Thị Mai	Khanh	03/11/1986	Bắc Ninh	Nữ	B1	ĐH Hà Nội	SP Ngữ văn	Phù hợp	2012	TBK			Ứng dụng
112	Nguyễn Chi	Lan	27/4/2003	Đắk Lắk	Nữ	B1	ĐH Quy Nhơn	SP Ngữ văn	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
113	Nguyễn Hoàng Mỹ	Linh	31/12/2000	Tp. Huế	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Ngữ văn	Phù hợp	2022	Khá			Ứng dụng
114	Nguyễn Thị	Linh	20/11/1992	Nghệ An	Nữ	B1	ĐH Sư phạm TP.HCM	Sư Phạm Ngữ Văn	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
115	Nguyễn Thị	Luyến	01/6/1994	Gia Lai	Nữ	B2	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	Sư phạm Ngữ Văn	Phù hợp	2016	Khá			Ứng dụng
116	Thổ	Minh	16/12/1994	Đồng Nai	Nam	B1	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Ngữ văn	Phù hợp	2018	TB			Ứng dụng
117	Vũ Thị	Ngọc	13/11/1982	Hải Dương	Nữ	ĐH_Anh	ĐHKHXH&NV TPHCM	Văn học	Phù hợp	2004	Khá			Ứng dụng
118	Huỳnh Lâm Hạ	Nguyên	25/11/1999	Gia Lai	Nữ	B2_VEPT	ĐH Quy Nhơn	SP Ngữ văn	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
119	Trần Hạnh	Nguyên	31/7/2003	Gia Lai	Nữ	B2_VEPT	ĐH Quy Nhơn	SP Ngữ văn	Phù hợp	2025	XS			Ứng dụng
120	Nguyễn Thị Thanh	Phương	26/6/1996	Đắk Lắk	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2022	Khá			Ứng dụng
121	Võ Thị Duy	Phương	01/10/1989	Tây Ninh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Ngữ Văn	Phù hợp	2012	Khá			Ứng dụng
122	Nguyễn Thị Bảo	Tâm	21/8/1984	Phú Yên	Nữ	b1	ĐH Khoa học Huế	Ngữ Văn	Phù hợp	2006	Khá			Ứng dụng
123	Đỗ Thị Thanh	Thanh	31/01/1985	Đồng Nai	Nữ	B2	ĐHSP TPHCM	SP Ngữ văn	Phù hợp	2007	Khá			Ứng dụng
124	Trần Thị Thanh	Thanh	22/3/1995	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Ngữ văn	Phù hợp	2018	Khá			Ứng dụng
125	Đinh Thị	Thảo	21/5/1992	Phú Thọ	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Ngữ văn	Phù hợp	2021	Khá			Ứng dụng
126	Nguyễn Thị	Thêu	07/7/1995	Hải Phòng	Nữ	B1	ĐH Hải phòng	Ngữ Văn	Phù hợp	2017	Khá			Ứng dụng
127	Trần Thị	Thuận	21/8/1988	Hưng Yên	Nữ	NNA	Đại học Sư Phạm Hà Nội	Ngữ văn	Phù hợp	2014	Khá			Ứng dụng
128	Vũ Thị	Thương	20/6/1980	Thanh Hóa	Nữ	B1	Đại học Đà Lạt	Ngữ văn	Phù hợp	2006	TBK			Ứng dụng
129	Phan Thị	Thủy	20/6/1989	Phú Yên	Nữ	B1	ĐHSP TPHCM	SP Ngữ văn	Phù hợp	2011	Khá			Ứng dụng
131	Đặng Mai Thanh	Trúc	04/02/2000	Đồng Nai	Nữ	B1	ĐH Đồng Nai	SP Ngữ văn	Phù hợp	2022	Khá			Ứng dụng

131	Hoàng Thị Yến	12/5/1988	Nghệ An	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Phù hợp	2022	Giỏi			Ứng dụng
15. Ngành: Vật lý chất rắn													
132	Chu Tiến Đạt	11/01/1992	TP Hà Nội	Nam	B2	ĐHSP TPHCM	Vật lý học	Phù hợp	2014	Khá			Ứng dụng
133	Trần Thị Diệu	12/5/1990	Quảng Nam	Nữ	B2	Trường ĐH Quảng Nam	SP Vật lý	Phù hợp	2012	Giỏi			Ứng dụng
134	Nguyễn Tấn Phúc	08/12/1991	Đồng Nai	Nam	B2	ĐHSP TP.HCM	Vật Lý học	Phù hợp	2015	Khá			Ứng dụng
135	Nguyễn Thị Thoa	03/7/1993	Hà Nội	Nữ	B2	ĐH Tây Bắc	Sư phạm Vật lý	Phù hợp	2016	Khá			Ứng dụng
III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM													
TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			
1. Ngành: Địa lý tự nhiên													
1	Trần Thị Thu Cúc	20/02/1992	Lâm Đồng	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
2	Trần Thị Thu Khánh	11/01/2002	Gia Lai	Nữ	B1	ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
3	Nguyễn Tuấn Kiệt	06/6/2002	Hà Tĩnh	Nam	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	XS			Nghiên cứu
4	Võ Nguyễn Quang	06/9/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
5	Nguyễn Ngọc Tâm	29/5/1998	Hà Nội	Nữ	B1	ĐHSP Hà Nội	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
6	Nguyễn Thị Yến	13/4/1988	Thanh Hóa	Nữ	B1_VEPT	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2011	Giỏi			Nghiên cứu
2. Ngành: Giáo dục học													
7	Hồ Thị Lan Anh	06/9/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	Giáo dục mầm non	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
8	Nguyễn Thị Chung	30/7/1995	Kon Tum	Nữ	Cử nhân NN Anh	ĐH Nguyễn Huệ	GD Quốc phòng - An ninh	Gần	2020	Khá			Ứng dụng
9	Đặng Thùy Dương	18/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	GDTH	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
10	Dương Thị Thùy Linh	14/5/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	Giáo dục mầm non	Đúng	2025	XS	4:3;3:2		Nghiên cứu
11	Trương Thị Thu Ngân	28/10/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	Giáo dục mầm non	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
12	Lê Thị Yến Nhi	02/3/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	GDTH	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
13	Lê Uyên Nhi	09/12/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục mầm non	Đúng	2025	XS	4:1		Nghiên cứu
14	Nguyễn Thị Hoài Ninh	05/02/2003	Quảng Ngãi	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	Giáo dục mầm non	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
15	Đinh Thị Thanh Tuyên	11/12/1985	Quảng Nam	Nữ	B2_VEPT	Trường ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục chính trị	Đúng	2008	TBK			Ứng dụng
3. Ngành: Hóa lý thuyết và hóa lý													
16	Trần Diễm Quỳnh	21/5/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2	ĐHSP Huế	Sư phạm Hoá học	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
4. Ngành: Lịch sử Việt Nam													
17	Huỳnh Tô Minh Châu	14/02/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
18	Nguyễn Thị Hiếu	20/8/1988	Thanh Hóa	Nữ	Cử nhân NN Anh	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2010	khá			Nghiên cứu
5. Ngành: Lý luận và PPDH BM Địa lý													
19	Trần Thị Kim Cúc	24/7/1991	Đắk Lắk	Nữ	CN Ngôn ngữ Anh	ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2013	TB-K			Ứng dụng

20	Lê Thị Hoàng	Lê	19/7/1981	Quảng Ngãi	Nữ	B1+ VEPT	ĐH Quy Nhơn	Sư phạm Địa lý	Đúng	2008	Khá			Nghiên cứu
21	Trần Thị Lư	Ly	31/8/2003	Nghệ An	Nữ	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
22	Nguyễn Thị Hà	Phương	16/9/2002	Quảng Ngãi	Nữ	B1	ĐHSP TP. HCM	Sư phạm Địa lý	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
23	Y	Thiét	25/8/2003	Quảng Ngãi	Nữ	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
24	Lê Minh	Thông	05/4/2003	Khánh Hòa	Nam	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	Xuất sắc			Nghiên cứu
25	Lê Thị Thanh	Thúy	06/6/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Địa lý	Đúng	2011	Giỏi			Nghiên cứu
26	Huỳnh Thị Minh	Thùy	11/01/1987	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Địa lý	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
27	Tô Thị Thu	Thủy	27/8/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Địa lý	Đúng	2021	TB			Ứng dụng
28	Trương Vĩnh Bảo	Thy	02/4/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Địa lý	Đúng	2014	Khá			Nghiên cứu
29	Nguyễn Thị Huyền	Trang	19/4/2003	Nghệ An	Nữ	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Địa lý	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

6. Ngành: Lý luận và PPDH BM Hóa học

30	Lư Thị	Hiền	08/5/1990	Đà Nẵng	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Hoá học	Đúng	2014	Giỏi			Nghiên cứu
31	Nguyễn Hà	Trang	14/8/2003	Quảng Trị	Nữ	Đạt chuẩn đầu ra B1	ĐHKH Huế	Hoá học	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
32	Huỳnh Thị Như	Ý	29/11/2003	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1+ VEPT	ĐHSP TP. HCM	Hoá học	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

7. Ngành: Lý luận và PPDH BM Lịch sử

33	Phạm Trần Thùy	An	20/9/1994	Gia Lai	Nữ	B1 versant	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2016	Giỏi			Nghiên cứu
34	Đỗ Thị Kim	Chi	12/02/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	Aptis Esol	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2013	Giỏi			Nghiên cứu
35	Võ Thị Ánh	Diệp	29/9/1994	Nghệ An	Nữ	Cử nhân NN Anh	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2017	Giỏi			Nghiên cứu
36	Trần Thảo	Linh	01/9/2002	Quảng Trị	Nữ	Chứng chỉ B1 ĐHSP Hà Nội	ĐHSP Hà nội	SP Lịch sử	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
37	Hà Thị	Loan	25/12/1986	Thừa Thiên Huế	Nữ	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2011	Khá			Nghiên cứu
38	Trần Quốc	Lộc	29/10/1997	Quảng Nam	Nam	CC B1 ĐH Ngân hàng TP HCM	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2019	Khá			Nghiên cứu
39	Nguyễn Thị	Phương	05/6/1986	Thanh Hóa	Nữ	Cử nhân NN Anh	ĐHSP TP HCM	Lịch sử	Đúng	2009	TB-K			Ứng dụng
40	Nguyễn Thị Trúc	Phương	07/5/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	CN Ngôn ngữ Anh	ĐH Sài gòn	SP Lịch sử	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
41	Nguyễn Ngọc Diễm	Quỳnh	18/4/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2025	Khá	4:1		Nghiên cứu
42	Trần Văn	Thế	13/02/1987	Thanh Hóa	Nam	CN Ngôn ngữ Anh	ĐH Dân lập Phú Xuân	Lịch sử	Đúng	2009	TB-K			Ứng dụng
43	Nguyễn Thị	Thủy	21/4/1980	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2 versant	ĐHSP Huế	SP Lịch sử	Đúng	2003	TB			Ứng dụng

8. Lý luận và PPDH BM Sinh học

44	Trịnh Thuý	Linh	03/7/1990	Hưng Yên	Nữ	Cử nhân ngôn ngữ Anh	Đại học Quốc gia Hà Nội	Sư phạm Sinh học	Đúng	2012	Khá			Nghiên cứu
45	Đỗ Thị	Mai	09/8/1984	Bắc Giang	Nữ	B2	ĐH Đà Lạt	Sinh học	Đúng	2008	TB-K			Ứng dụng
46	Nguyễn Phương	Thảo	10/4/1999	Quảng Ngãi	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm sinh học	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
47	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	08/7/1989	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Thủ Dầu Một	Sinh học ứng dụng	Gần	2022	Giỏi			Nghiên cứu

9. Ngành: Lý luận và PPDH BM Toán học

48	Lê Thị Quỳnh	Anh	31/5/2003	Đắk Lắk	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
49	Thái Ngọc Phương	Anh	28/9/2003	Đắk Lắk	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu

50	Trương Thị Phương	Anh	12/11/2003	Quảng Trị	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
51	Nguyễn Thị Linh	Chi	24/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
52	Lê Tiến	Đạt	23/12/2002	Quảng Bình	Nam	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
53	Phạm Bá Ngọc	Hưng	08/8/2002	Thừa Thiên Huế	Nam	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán học	Đúng	2024	Giỏi			Nghiên cứu
54	Tổng Văn	Khang	09/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
55	Trần Thị Diệu	Linh	14/11/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
56	Nguyễn Văn Thanh	Long	23/3/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
57	Nguyễn Thị Thùy	Mỹ	15/10/2002	Quảng Trị	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
58	Hồ Bảo	Ngọc	25/12/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
59	Trần Thị Kiều	Oanh	14/12/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
60	Nguyễn Thị Thanh	Phúc	29/8/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
61	Trương Văn	Tân	31/7/2002	Quảng Trị	Nam	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
62	Hà Thị Anh	Thư	08/6/2001	Quảng Trị	Nữ	CCB1_ĐHSP TPHCM	ĐHSP TP HCM	Sư phạm Toán	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
63	Lê Trường Quốc	Uy	21/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	B1_SV_ĐHNN, ĐHH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

10. Ngành: Lý luận và PPDH BM Văn - tiếng Việt

64	Nguyễn Thị Vân	Anh	15/10/2003	Quảng Trị	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
65	Nguyễn Lê Thảo	Dung	20/11/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
66	Phan Trần Bảo	Ngọc	07/8/1997	Quảng Ngãi	Nữ	Cử nhân NN Anh	ĐH Phạm Văn Đồng	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2021	Khá			Nghiên cứu
67	Nguyễn Thị Quỳnh	Phương	05/02/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
68	Ngô Thị Bích	Vân	17/4/1996	Bình Phước	Nữ	B1	ĐH Tây Nguyên	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2018	Khá			Nghiên cứu

11. Ngành: Lý luận và PPDH BM Vật lý

69	phạm Thị Xuân	Hạnh	20/01/1979	Hưng Yên	Nữ	B1	ĐH sư phạm Tp HCM	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2002	TB			Ứng dụng
70	Lê Cao Minh	Ngọc	29/5/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật lý	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
71	Ngô Thị Như	Quỳnh	30/10/1985	Đồng Nai	Nữ	Cử nhân ngôn ngữ Anh	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2010	Giỏi			Nghiên cứu
72	Trần Thị	Ren	06/01/1994	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2016	Khá			Nghiên cứu
73	Hồ Thủy	Tiên	24/9/2003	Quảng Nam	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật lý	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
74	Vũ Thị Cẩm	Vân	28/11/1986	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH sư phạm Tp HCM	Sư phạm Vật Lý	Đúng	2008	TB-K			Ứng dụng
75	Nguyễn Quang	Vinh	02/10/1987	Ninh Thuận	Nam	B1	Đại học Sài Gòn	Sư phạm Vật lý	Đúng	2014	Khá			Nghiên cứu

12. Ngành: Lý luận Văn học

76	Hoàng Ngọc Khánh	Châu	05/3/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi	5:1		Nghiên cứu
77	Nguyễn Thị Linh	Chi	12/5/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
78	Trần Thị Ngọc	Chi	17/9/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
79	Lê Thị	Hân	01/10/2003	Thanh Hóa	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
80	Võ Thị Thu	Hiền	21/11/2003	Đà Nẵng	Nữ	HKS_Level 3	ĐHSP Đà Nẵng	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu

81	Nguyễn Thị Khánh	Ly	16/9/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
82	Trần Thị	Nhân	25/11/2003	Đà Nẵng	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
83	Quảng Nữ Phương	Quỳnh	22/3/2003	Khánh Hòa	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
84	Nguyễn Phương	Thảo	27/11/2002	Nghệ An	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu

13. Ngành: Quản lý giáo dục

85	Nguyễn Thị Thái	An	08/4/1992	TP Hồ Chí Minh	Nữ	CN NNA	ĐH Ngân hàng	Tài chính - NH	Khác	2017	Giỏi			Ứng dụng
86	Nguyễn Trường	An	20/9/1980	TP Hồ Chí Minh	Nam	CC B1 Anh	ĐHSP TP.HCM	Tin học	Khác	2010	TB-K			Ứng dụng
87	Hà Kiều	Anh	01/02/2000	Đồng Nai	Nữ	B1 - Vstep	Đại học Đồng Nai	Giáo dục tiểu học	Khác	2022	Khá			Ứng dụng
88	Hoàng Thị Vân	Anh	03/3/1991	Đắk Lắk	Nữ	B1	Đại học Quy Nhơn	Giáo dục Tiểu học	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
89	Nguyễn Thị Lan	Anh	01/12/1990	Nam Định	Nữ	NNA	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Tiếng Anh	Khác	2017	TB-K			Ứng dụng
90	Trần Thuận	Ánh	05/4/1985	Gia lai	Nữ	Cử nhân Tiếng Anh	KT Công Nghệ TPHCM	Tiếng Anh	Khác	2008	TB-K			Ứng dụng
91	Bàn Thị	Bền	26/9/1987	Thái Nguyên	Nữ	CC B1 Anh	ĐHSP TP HCM	Giáo dục Mầm non	Khác	2022	Khá			Ứng dụng
92	Nguyễn Thị Anh	Chi	05/11/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Giáo dục Mầm non	Khác	2011	KHÁ			Ứng dụng
93	Nguyễn Khương	Chinh	30/7/1989	Quảng Trị	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Hóa Học	Khác	2011	khá			Ứng dụng
94	Huỳnh Chí	Cường	02/7/1980	Bình Thuận	Nam	Vstep B1 ĐHNH	ĐH Huế	Sư phạm Hoá học	Khác	2008	Khá			Ứng dụng
95	Nguyễn Quốc	Cường	03/6/1988	Hà Tĩnh	Nam	Vstep B1 ĐHNH	Đại học Quy Nhơn	SP Địa Lý	Khác	2011	Khá			Ứng dụng
96	Cao Thọ	Đạt	19/8/1990	Đồng Nai	Nam	CC B1 Anh	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Toán học	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
97	Nguyễn Thị	Diễm	16/8/1989	Cao Bằng	Nữ	B1	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm Toán học	Khác	2012	Khá			Ứng dụng
98	Thân Trúc	Diệp	21/3/1990	Đồng Nai	Nam	CC B1 Anh	ĐH Đồng Nai	Sư phạm Toán học	Khác	2014	TB-K			Ứng dụng
99	Hoàng Xuân	Độ	30/01/1985	Quảng Trị	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Đà Nẵng	Sư phạm Tin học	Khác	2009	khá			Ứng dụng
100	Hoàng Văn	Đông	21/6/1981	Cao Bằng	Nam	B1	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm Lịch sử	Khác	2007	Khá			Ứng dụng
101	Đỗ Thu	Dung	11/4/2001	Đồng Nai	Nữ	B1 - Vstep	Đại học Đồng Nai	SP Tiếng Anh	Khác	2025	Khá			Ứng dụng
102	Lăng Chí	Dũng	22/7/1976	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1	ĐH SP KT	KTCN	Khác	2009	KHÁ			Ứng dụng
103	Trần Đức	Dũng	19/10/2000	Lâm Đồng	Nam	B1- Vstep	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Sư phạm Ngữ Văn	Khác	2022	Khá			Ứng dụng
104	Nguyễn Thụy Mỹ	Duyên	04/9/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	NNA	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Giáo dục Tiểu học	Khác	2019	KHÁ			Ứng dụng
105	Đoàn Thị Kiều	Giang	31/3/1983	Bến Tre	Nữ	B2	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Cử nhân địa lý	Khác	2005	KHÁ			Ứng dụng
106	Lê Bằng	Giang	08/8/1978	Hà Tĩnh	Nam	B1	ĐH QUY NHƠN	Sư phạm lịch sử	Khác	2010	KHÁ			Ứng dụng
107	Lê Thị Thuý	Hằng	30/9/1983	Bình Dương	Nữ	Vstep B1 ĐHNH	ĐHSP, ĐH Huế	GDMN	Khác	2012	Khá			Ứng dụng
108	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	08/02/1987	Bình Dương	Nữ	B1 - VEPT	Đại học Thủ Dầu Một	Giáo dục Mầm non	Khác	2017	Khá			Ứng dụng
109	Phạm Thị Thu	Hiền	22/01/1977	Quảng Trị	Nữ	CN ngôn ngữ Anh	ĐHKH, ĐH Huế	Anh văn	Khác	2001	TB-K			Ứng dụng
110	Nguyễn Ngọc Như	Hiếu	13/02/2001	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1 - ĐHNH	Đại học Đồng Nai	Giáo dục tiểu học	Khác	2023	Giỏi			Ứng dụng
111	Lê Thụy	Hoàng	01/12/1991	Thừa Thiên Huế	Nữ	Sư phạm Tiếng Anh	Đại học Ngoại Ngữ Huế	Sư phạm Tiếng Anh	Khác	2013	Khá			Ứng dụng
112	Võ Hà Huy	Hoàng	02/4/1984	Đồng Nai	Nữ	B1 - ĐHNH	ĐH ĐỒNG NAI	GDMN	Khác	2016	Khá			Ứng dụng
113	Nguyễn Văn	Hưng	02/10/1983	Hà Tĩnh	Nam	B1	Đại học Quy Nhơn	Địa lý	Khác	2007	Khá			Ứng dụng

114	Bùi Thị Thanh	Hương	30/3/1989	Hà Nội	Nữ	NNA	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Sư phạm Hoá học	Khác	2015	khá			Ứng dụng
115	Nguyễn Quốc	Huy	06/5/1994	Tiền Giang	Nam	B1 Aptis Esol	ĐH Trà Vinh	Luật	Khác	2025	Giỏi			Ứng dụng
116	Đoàn Thị Thanh	Huyền	15/5/2000	Đồng Nai	Nữ	Cử nhân	ĐH Đồng Nai	SP Tiếng Anh	Khác	2022	Khá			Ứng dụng
117	Trần Thị	Huyền	15/01/1992	Đồng Nai	Nữ	B1-VEPT	ĐHSP Huế	Sư phạm Tin học	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
118	Bùi Quốc	Khánh	10/6/1979	Hà Tĩnh	Nam	Cử nhân NNA	ĐH KHXH&NV TPHCM	Ngôn Ngữ Anh	Khác	2002	Khá			Ứng dụng
119	Nguyễn Thị	Khuyên	22/4/1984	Nghệ An	Nữ	CC B1 Anh	ĐHSP Hà Nội	Giáo dục mầm non	Khác	2014	TB-K			Ứng dụng
120	Ngọc Thị	Lành	09/5/1985	Cao Bằng	Nữ	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	Đại học Sư phạm TPHCM	Sư phạm Ngữ văn	Khác	2011	TB-K			Ứng dụng
121	Trần Thị Thu	Lành	08/10/1975	Tây Ninh	Nữ	Cử nhân Sư phạm Tiếng Anh	Đại học Sài Gòn	Quản lý giáo dục	Đúng	2019	Giỏi			Ứng dụng
122	Trần Bảo	Linh	13/10/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1 ĐH Ngân hàng	ĐHSP TP HCM	GDTH	Khác	2006	TB-K			Ứng dụng
123	Nguyễn Hữu	Long	02/12/1994	Quảng Bình	Nam	CN Anh	ĐH Huế	CN Luật	Khác	2024	TB			Ứng dụng
124	Đặng Thành	Luân	24/11/2001	TP Hồ Chí Minh	Nam	Ietls 6.0	Sĩ Quan lục quân 2	Chỉ huy tham mưu lục quân	Khác	2023	Khá			Ứng dụng
125	Hoàng Thị	Lương	01/02/1980	Quảng Trị	Nữ	B1	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Giáo dục Đặc biệt	Khác	2012	Khá			Ứng dụng
126	Võ Thị	Ly	06/6/1984	Quảng Ngãi	Nữ	Vstep B1 ĐHNH	ĐHSP TP HCM	Giáo dục mầm non	Khác	2008	TB-K			Ứng dụng
127	Trần Thị Minh	Mẫn	15/10/1981	TP Hồ Chí Minh	Nữ	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	Đại học Sư Phạm Huế	Sư phạm hóa học	Khác	2008	Khá			Ứng dụng
128	Nguyễn Thị	Minh	28/02/1989	Đồng Nai	Nữ	B2-VEPT	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Giáo dục đặc biệt	Khác	2025	Khá			Ứng dụng
129	Lê Thị Hiền	My	04/4/2002	Hà Tĩnh	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Khác	2024	khá			Ứng dụng
130	Võ Thị Thành	Mỹ	16/6/1978	Thừa Thiên Huế	Nữ	CN Anh	ĐHSP, ĐH Huế	Tiếng Anh	Khác	2000	TB			Ứng dụng
131	Nguyễn Phương	Nam	05/5/1999	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1_ĐHNH	ĐHSP Tp.HCM	Giáo dục tiểu học	Khác	2024	Khá			Ứng dụng
132	Nguyễn Hoàng Phú	Ngân	23/12/1991	Đồng Nai	Nữ	B1_ĐHNH	Đại học Đồng Nai	Giáo dục mầm non	Khác	2016	TB-K			Ứng dụng
133	Trần Trọng	Nghĩa	02/8/1982	Phú Yên	Nam	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Vật Lý	Khác	2004	Khá			Ứng dụng
134	Nguyễn Phúc Bảo	Ngọc	10/11/1973	Sài Gòn	Nữ	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	ĐHSP TP HỒ CHÍ MINH	Pháp văn	Khác	1996	Khá			Ứng dụng
135	Dương Hương	Nguyệt	24/02/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Toán học	Khác	2005	TB			Ứng dụng
136	Võ Văn	Nhàn	25/4/1979	Quảng Bình	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	Đại học sư phạm Hà Nội	Giáo dục tiểu học	Khác	2013	TB-K			Ứng dụng
137	Hoàng Thị Thảo	Nhung	23/3/1993	Quảng Ngãi	Nữ	B1-ĐHSP Tp. HCM	ĐHSP Tp. HCM	Giáo dục mầm non	Khác	2016	Giỏi			Ứng dụng
138	Lê Thị Cẩm	Nhung	03/9/1995	Đồng Tháp	Nữ	CC B1 Anh	ĐH Đồng Nai	Giáo dục tiểu học	Khác	2021	Khá			Ứng dụng
139	Trần Thị Bích	Nhung	11/9/1986	Đồng Nai	Nữ	CC B1 Anh	ĐH NL TP. HCM	SP K.Thuật N.Nghiệp	Khác	2009	Khá			Ứng dụng
140	Võ Ngọc	Nương	20/10/1977	TP Hồ Chí Minh	Nữ	NNA	ĐH SP Huế	Sư phạm lịch sử	Khác	2007	TB-K			Ứng dụng
141	Lê Hồng	Phúc	04/12/1981	Quảng Trị	Nam	CN Anh	ĐHNH, ĐH Huế	CN ngôn ngữ Anh	Khác	2015	khá			Ứng dụng
142	Phan Thị	Phúc	12/10/1978	Thừa Thiên Huế	Nữ	B2 versant 28/6/2025	ĐH Huế	Giáo dục tiểu học	Khác	2018	khá			Ứng dụng
143	Phùng Hữu Kim	Quân	15/12/1977	Thừa Thiên Huế	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Tin học	Khác	2001	TB			Ứng dụng
144	Lý Văn	Quốc	14/9/1993	Sóc Trăng	Nam	B1	ĐH TDTT TP. HCM	Giáo dục thể chất	Khác	2017	TB			Ứng dụng
145	Nguyễn Văn	Quý	23/9/1997	Tây Ninh	Nam	CN NNA	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Địa lý	Khác	2020	Khá			Ứng dụng
146	Hà Thị	Quyển	10/5/1986	Quảng Trị	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục Tiểu học	Khác	2022	Giỏi			Ứng dụng
147	Võ Văn	Quyển	10/9/1979	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1	ĐHSP Tp. HCM	QLGD	Đúng	2019	TBK			Ứng dụng

148	Lê Phan Hương	Quỳnh	10/02/1994	Quảng Trị	Nữ	CN Ngôn ngữ Nhật	ĐHNN, ĐH Huế	CN Ngôn ngữ Nhật	Khác	2017	TB			Ứng dụng
149	Phan	Sĩ	08/3/1983	Đồng Nai	Nam	CC B1 Anh	ĐHSP TP.HCM	Vật Lý	Khác	2005	TBK			Ứng dụng
150	Đào Lê Duy	Tân	09/6/1981	Quảng Trị	Nam	CN Anh	ĐHSP, ĐH Huế	SP Giáo dục chính trị	Khác	2006	khá			Ứng dụng
151	Lưu Thị Hồng	Thắm	26/02/1984	Quảng Trị	Nữ	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Huế	Giáo dục mầm non	Khác	2013	TB-K			Ứng dụng
152	Nguyễn Thị	Thắm	06/11/1995	Quảng Trị	Nữ	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Huế	SP Ngữ văn	Khác	2017	Giỏi			Ứng dụng
153	Nguyễn Hiền	Thân	10/11/1987	Đồng Nai	Nam	Cử nhân Ngôn Ngữ Anh	Đại học Thủ Dầu Một	Ngôn Ngữ Anh	Khác	2023	Giỏi			Ứng dụng
154	Đinh Thị Lệ	Thanh	25/12/1985	Quảng Ngãi	Nữ	Cử nhân Tiếng Anh	ĐH Quy Nhơn	Giáo dục mầm non	Khác	2011	Khá			Ứng dụng
155	Nguyễn Thị	Thanh	17/6/1980	TP Hồ Chí Minh	Nữ	NNA	ĐHSP Tp. HCM	Quản lý Giáo dục	Đúng	2012	Khá			Ứng dụng
156	Trần Thị	Thanh	25/6/1996	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Giáo dục Tiểu học	Khác	2018	TB-K			Ứng dụng
157	Dương Hoàng Chí	Thành	04/6/1996	Đắk Lắk	Nam	B1	ĐH QUY NHƠN	Giáo dục Tiểu học	Khác	2024	Khá			Ứng dụng
158	Đàng Thị Kim	Thảo	20/9/1988	Bình Thuận	Nữ	B1	ĐHSP TP. HCM	Giáo dục Đặc biệt	Khác	2014	TB-K			Ứng dụng
159	Lê Thị Bích	Thảo	12/7/1981	Bình Dương	Nữ	B1 - VEPT	Đại học Thủ Dầu Một	Giáo dục Mầm Non	Khác	2015	Khá			Ứng dụng
160	Nguyễn Thị	Thảo	10/6/1990	Thanh Hóa	Nữ	B1	ĐH SP Hà Nội	Giáo dục Mầm non	Khác	2014	TB-K			Ứng dụng
161	Phạm Dương Linh	Thảo	29/11/2003	Quảng Trị	Nữ	Chuẩn B1 ĐH Huế	ĐHSP Huế	Giáo dục tiểu học	Khác	2023	khá			Ứng dụng
162	Trần Thanh	Thảo	26/7/1982	Đồng Nai	Nữ	B1 - VEPT	Đại học Thủ Dầu Một	Giáo dục Mầm non	Khác	2017	Khá			Ứng dụng
163	Lê Nguyễn Diễm	Thi	19/3/1984	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH Sài Gòn	Giáo dục Mầm non	Khác	2011	Giỏi			Ứng dụng
164	Nguyễn Thị Kim	Thi	01/10/1983	Sông Bé	Nữ	NNA	ĐH SP Huế	Sư phạm Vật lý	Khác	2008	Khá			Ứng dụng
165	Võ Hoàng	Thiên	26/11/2001	Vĩnh Long	Nam	B1	ĐH Công nghệ TP. HCM	CNTT	Khác	2025	TB			Ứng dụng
166	Nguyễn Chí	Thiện	21/5/1978	Nghệ An	Nam	CC B1 Anh	ĐHSP Hà Nội	SP Âm Nhạc	Khác	2011	Khá			Ứng dụng
167	Vũ Hồng	Thoa	10/10/1983	Nam Định	Nữ	CC B1 Anh	Đại học SP Hà Nội	SP âm nhạc	Khác	2014	Khá			Ứng dụng
168	Nguyễn Tiến	Thông	22/6/1977	TP Hồ Chí Minh	Nam	B1 - VEPT	Đại học Sư Phạm Huế	Sư phạm Toán học	Khác	2007	TB			Ứng dụng
169	Lê Văn	Thông	06/4/1982	Đắk Lắk	Nam	B1	Trường ĐH Quy Nhơn	Sư phạm Địa lý	Khác	2010	TBK			Ứng dụng
170	Lê Cảnh	Thu	01/8/1977	Quảng Trị	Nam	CC B1 Anh	ĐHSP Huế	Vật lý- Tin học	Khác	2000	TB			Ứng dụng
171	Lương Thị Phương	Thu	04/9/1988	Phú Thọ	Nữ	B1	ĐH Sư Phạm Huế	Giáo dục Mầm non	Khác	2019	Khá			Ứng dụng
172	Nguyễn Hữu	Thu	18/4/1979	Thanh Hóa	Nam	CC B1 Anh	ĐHSP TP.HCM	Sinh học	Khác	2004	TB-K			Ứng dụng
173	Huỳnh Thị Thanh	Thúy	23/8/1986	Đồng Tháp	Nữ	B2-VEPT	Đại học Sài Gòn	Quản lý giáo dục	Đúng	2019	Giỏi			Ứng dụng
174	Nguyễn Thị	Thúy	20/7/1979	Quảng Trị	Nữ	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	Đại học Huế	SP sinh học	Khác	2010	khá			Ứng dụng
175	Đỗ Thị Hương	Thùy	20/8/1981	Đồng Nai	Nữ	CC B1 Anh	Đại học Huế	Sư phạm Vật lý	Khác	2005	Khá			Ứng dụng
176	Trần Thanh	Thủy	12/7/1993	Đắk Lắk	Nữ	B1	ĐH TÂY NGUYÊN	Sư phạm Sinh	Khác	2016	Giỏi			Ứng dụng
177	Nguyễn Nhật Ánh	Thy	12/11/1978	Đồng Nai	Nữ	Cử nhân NNA	ĐH Hà Nội	Tiếng Anh	Khác	2008	TBK			Ứng dụng
178	Nguyễn Thị Nhật	Tiên	24/9/1985	Đồng Nai	Nữ	B2-VEPT	Đại học Vinh	Giáo dục mầm non	Khác	2021	Giỏi			Ứng dụng
179	Vũ Văn	Tĩnh	06/7/1988	Thanh Hóa	Nam	B2	ĐHSP TP HCM	Sư phạm Lịch sử	Khác	2010	Khá			Ứng dụng
180	Chế Ngọc Bảo	Trân	19/10/1978	Đồng Tháp	Nữ	B2 Linguaskill	ĐH ĐÀ NẴNG	Kế toán	Khác	2009	TB-K			Ứng dụng
181	Bùi Thị Thủy	Trang	09/9/1995	Bình Thuận	Nữ	B2-VEPT	ĐHSP TP HCM	Giáo dục đặc biệt	Khác	2025	TB			Ứng dụng

182	Trương Uyên	Trang	15/02/1995	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B2-VEPT	ĐHSP TP HCM	Giáo dục đặc biệt	Khác	2023	Giỏi			Ứng dụng
183	Nguyễn Đức	Trọng	19/5/1986	Đắk Lắk	Nam	B1	Đại học Quy Nhơn	Sư phạm Vật lý	Khác	2013	TB-K			Ứng dụng
184	Bùi Thanh	Trúc	16/6/1990	TP Hồ Chí Minh	Nữ	B1	ĐH HẢI PHÒNG	Giáo dục Mầm non	Khác	2022	KHÁ			Ứng dụng
185	Hoàng Đình	Tuấn	01/10/1981	Quảng Trị	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	Đại học Huế	SP Vật lý	Khác	2010	TB-K			Ứng dụng
186	Nguyễn Thanh	Tùng	10/02/1980	Quảng Trị	Nam	Thi B1 ĐH Đợt 1 năm 2025	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Tin học	Khác	2005	TB-K			Ứng dụng
187	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	01/01/1995	Ninh Bình	Nữ	CC B1 Anh	ĐH Đồng Nai	Giáo dục tiểu học	Khác	2021	Khá			Ứng dụng
188	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	03/6/1988	Khánh Hòa	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm mẫu giáo	Khác	2012	Khá			Ứng dụng
189	Trần Thị	Vân	21/7/1985	Nghệ An	Nữ	B1	ĐHSP Quy Nhơn	Giáo dục mầm non	Khác	2013	Khá			Ứng dụng
190	Phan Thị Tường	Vi	01/9/1997	Gia Lai	Nữ	NNA	ĐH Phú Yên	Sư phạm Tiếng Anh	Khác	2021	KHÁ			Ứng dụng
191	Nguyễn Ngọc	Viễn	06/01/1982	Bình Thuận	Nam	Vstep B1 ĐHNH	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Địa lý	Khác	2008	TB-K			Ứng dụng
192	Nguyễn Quốc	Việt	20/11/1992	TP Hồ Chí Minh	Nam	CN NNA	ĐH Sài Gòn	Sư phạm Sinh học	Khác	2019	TB			Ứng dụng
193	Huỳnh Huy	Vũ	28/8/1974	TP Hồ Chí Minh	Nam	B2	ĐH SP Huế	Hoá học	Khác	2000	KHÁ			Ứng dụng
194	Lê Thị Tường	Vy	19/5/2000	Đắk Lắk	Nữ	NNA	ĐH KT-TC TP HCM	Ngôn ngữ Anh	Khác	2022	GIỎI			Ứng dụng

14. Ngành: Sinh học

195	Nguyễn Hoàng Nhật	Minh	25/7/2003	Thừa Thiên Huế	Nam	B1(IELTS)	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
196	Trần Thị Kiều	Phương	30/4/2003	Ninh Thuận	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm sinh học	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
197	Lê Ngọc	Sương	12/11/2003	Thừa Thiên Huế	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
198	Nguyễn Thị Tường	Vy	29/6/1993	Hồng Kông	Nữ	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Sinh học	Đúng	2018	Giỏi			Nghiên cứu

15. Ngành: Tâm lý học

199	Nguyễn Thị	Lan	14/11/1983	Hưng Yên	Nữ	B1	ĐHSP KT Hưng Yên	Công nghệ may	Khác	2011	TB-K			Ứng dụng
200	Nguyễn Thị	Nhung	19/9/1986	Hưng Yên	Nữ	B1	Đại học Sư phạm HN 2	Sư phạm Toán học	Gần	2013	Khá			Ứng dụng

16. Ngành: Văn học

201	Phan Thị Khánh	Ly	11/02/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
202	Huỳnh	Vũ	12/5/1996	Quảng Nam	Nam	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2018	Giỏi			Nghiên cứu

17. Ngành: Văn học Việt Nam

203	Nguyễn Thị	Hằng	14/10/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
204	Dương Thị Hồng	Ngọc	30/9/2003	Hà Tĩnh	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
205	Bùi Đức	Nguyên	31/8/2001	Gia Lai	Nam	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
206	Hoàng Thị Thu	Phương	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
207	Đỗ Nguyễn Thiên	Quỳnh	20/4/2003	Đà Nẵng	Nữ	B1	ĐHSP Huế	Sư phạm Ngữ văn	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu

18. Ngành: Vật lý lý thuyết và vật lý toán

208	Đỗ Chính	Hạp	24/7/2003	Quảng Nam	Nam	B1	ĐHSP, ĐH Huế	Sư phạm Vật lý	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
-----	----------	-----	-----------	-----------	-----	----	--------------	----------------	------	------	----	--	--	------------

IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

							Văn bằng đại học							
--	--	--	--	--	--	--	------------------	--	--	--	--	--	--	--

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại	Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
1. Ngành: Luật kinh tế														
1	Huỳnh Thế Cường		07/9/1986	Thành Phố Huế	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng
2	Đình Công Danh		16/12/2002	Quảng Trị	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
3	Hoàng Trọng Đào		01/01/1987	Thành Phố Huế	Nam	B1 Versant	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
4	Phạm Xuân Diễm		18/10/2000	Thành Phố Huế	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
5	Tướng Thanh Đức		13/9/2003	Quảng Trị	Nam	TN ĐHH 2025	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
6	Trương Thị Kỳ Duyên		23/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng
7	Cái Thị Duyên		18/3/1980	Thành Phố Huế	Nữ	B2 Versant	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2020	Khá			Ứng dụng
8	Trần Minh Hạnh		16/7/2003	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
9	Đình Khánh Phương Hiền		08/5/2003	Quảng Trị	Nữ	B1 ĐH Hà Nội	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
10	Ngô Thanh Hoàng		02/10/2001	Sơn La	Nam	TN ĐHH 2024	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
11	Trần Thị Gia Huệ		24/5/2003	Gia Lai	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
12	Đỗ Minh Khải		25/11/2001	Quảng Ngãi	Nam	TN ĐHH 2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
13	Nguyễn Ngọc Bảo Khanh		09/6/2003	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
14	Phạm Trung Kiên		13/3/2002	Quảng Ngãi	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	TB			Ứng dụng
15	Nguyễn Nam Thiên Kim		11/6/2003	Hà Tĩnh	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
16	Hồ Thị Hồng Lê		15/4/1982	Thành Phố Huế	Nữ	B2 Versant	Đại học Huế	Luật	Đúng	2010	TBK			Ứng dụng
17	Quách Thùy Linh		02/10/1984	Hà Tĩnh	Nữ	B2 Versant	Trường ĐH Khoa học, ĐH Huế	Luật học	Đúng	2009	TBK			Ứng dụng
18	Phan Khánh Linh		13/11/2003	Quảng Trị	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
19	Phạm Thị Mai Ly		24/4/2003	Quảng Ngãi	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
20	Võ Thị Thảo Nguyên		11/6/2001	Quảng Nam	Nữ	B2 ĐH Duy Tân	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2023	Giỏi			Nghiên cứu
21	Nguyễn Thị Thu Oanh		01/6/2003	Gia Lai	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
22	Nguyễn Hoàng Oanh		22/5/2003	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
23	Trần Thị Minh Phương		11/01/2003	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	XS			Nghiên cứu
24	Nguyễn Xuân Quang		17/8/2003	Quảng Trị	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
25	Ngô Hữu Quý		08/12/1987	Thành Phố Huế	Nam	B1 Versant	Trường ĐH Nông Lâm, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Khác	2010	Khá			Ứng dụng
26	Lê Đan Tâm		05/8/2003	Quảng Trị	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật kinh tế	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
27	Nguyễn Văn Thành		19/10/1980	Hà Tĩnh	Nam	B2 Versant	Học viện Cảnh sát Nhân dân	Luật	Đúng	2006	TB			Ứng dụng
28	Đỗ Trần Công Thành		09/11/2000	Đà Nẵng	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
29	Nguyễn Hiếu Thành		24/9/2003	Quảng Nam	Nam	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Nghiên cứu
30	Ngô Thị Thanh Thảo		06/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	TN ĐHH 2025	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Khá			Nghiên cứu
31	Hoàng Phương Thảo		19/11/2002	Thành Phố Huế	Nữ	TN ĐHH 2024	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
32	Trương Quang Trung		19/6/2003	Hà Tĩnh	Nam	TN ĐHH 2025	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng

33	Phan Quốc	Trung	13/02/1995	Thành Phố Huế	Nam	B2 Versant	Trường Đại học Luật, ĐH Huế	Luật	Đúng	2017	Khá			Ứng dụng
----	-----------	-------	------------	---------------	-----	------------	-----------------------------	------	------	------	-----	--	--	----------

V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Lý luận và PPDH bộ môn tiếng Anh

1	Nguyễn Minh	Anh	01/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
2	Đoàn Quang Hoàng	Bảo	05/3/2003	Thành phố Huế	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
3	Ngô Minh	Châu	28/11/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
4	Trần Đức	Hiếu	03/11/2001	Gia Lai	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐHSP TP Hồ Chí Minh	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Giỏi			Nghiên cứu
5	Trương Ngọc Lê	Hoài	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
6	Trương Ngọc Lê	Huyền	04/7/2003	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
7	Phạm Hà	My	21/10/2001	Quảng Bình	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Gần (miệ n.BT)	2023	Khá			Nghiên cứu
8	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	26/4/1990	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2012	Khá		KV1	Nghiên cứu
9	Lê Ngọc Quỳnh	Như	27/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
10	Trương Sơ	Ni	05/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
11	Trần Thị	Nương	14/6/1995	Bình Định	Nữ	ĐH_Anh	ĐH Mới TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Anh	Gần (miệ n.BT)	2017	Khá	4:1		Nghiên cứu
12	Nguyễn Thị Vân	Phương	26/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
13	Nguyễn Uyên	Phương	19/01/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
14	Ngô Thị Diễm	Quỳnh	01/3/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
15	Nguyễn Thị Ni	Sa	19/12/1999	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2021	Giỏi			Nghiên cứu
16	Nguyễn Thị Phương	Thanh	15/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	Giỏi			Nghiên cứu
17	Trương Đan	Thanh	14/12/2002	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐH Quy Nhơn	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2024	Khá			Nghiên cứu
18	Nguyễn Đức Nguyên	Thi	06/5/2003	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu
19	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	05/4/2001	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2023	XS			Nghiên cứu
20	Từ Thị Anh	Thư	23/10/2001	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2023	XS	4:1		Nghiên cứu
21	Nguyễn Ngọc	Thúy	08/3/1994	Bình Định	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHCN TP. Hồ Chí Minh	Ngôn ngữ Anh	Gần (miệ n.BT)	2016	Khá	4:1		Nghiên cứu
22	Nguyễn Thị Phương	Trâm	08/4/2000	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2022	Giỏi			Nghiên cứu
23	Nguyễn Thị Hải	Yến	30/10/2003	Kon Tum	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	SP Tiếng Anh	Phù hợp	2025	XS			Nghiên cứu

2. Ngành: Ngôn ngữ Anh

24	Nguyễn Hồng	Anh	24/11/1997	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2021	Khá			Nghiên cứu
25	Lê Ngọc Thảo	Nhi	27/10/2001	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2023	XS			Nghiên cứu
26	Nguyễn Anh	Phương	05/9/2002	Nha Trang	Nam	ĐH_Anh	ĐH Duy Tân	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	Giỏi			Nghiên cứu
27	Đặng Thị Ngọc	Thảo	08/10/2002	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	Giỏi			Nghiên cứu
28	Nguyễn Khánh	Trang	30/8/2002	Quảng Trị	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2024	Giỏi			Nghiên cứu

29	Nguyễn Anh	Tuấn	27/7/1998	TP Hồ Chí Minh	Nam	ĐH_Anh	Trường ĐH Thủ Dầu Một	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2020	Giỏi	3:1		Nghiên cứu
30	Lê Thị Uyên	Vy	28/9/2003	Thành phố Huế	Nữ	ĐH_Anh	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Anh	Phù hợp	2025	Khá			Nghiên cứu

3. Ngành: Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu

31	Nguyễn Thuý	Linh	11/8/1994	Nghệ An	Nữ	ĐH_Hàn Quốc	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phù hợp	2016	Giỏi			Nghiên cứu
32	Châu Hồ Gia	Phúc	28/6/1999	Gia Lai	Nữ	ĐH_Nhật	Trường ĐHNN, ĐH Huế	Ngôn ngữ Nhật	Phù hợp	2021	Khá			Nghiên cứu
33	Phạm Thị Hoài	Thi	23/02/1994	Đà Nẵng	Nữ	ĐH_Hàn Quốc	Trường ĐHNN, ĐH Đà Nẵng	Ngôn ngữ Hàn Quốc	Phù hợp	2016	Giỏi			Nghiên cứu

VI. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường ĐH	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	XL			

1. Ngành: Công nghệ tài chính

1	Trần Bảo	Ngọc	22/11/2003	Quảng Bình	Nữ	TNĐH 2025	Trường ĐHKT Huế	Tài chính - Ngân hàng	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
2	Hoàng Tuyết	Nhi	27/8/2003	Thành phố Huế	Nữ	TNĐH 2025	Trường ĐHKT Huế	Tài chính - Ngân hàng	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng

2. Ngành: Quản trị kinh doanh

3	Nguyễn Lê Tuấn	Kiệt	11/12/2003	Thành phố Huế	Nam	CTĐT tiếng Anh	Trường ĐH FPT	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
4	Vũ Thị Thuý	Linh	06/10/2003	Thành phố Huế	Nữ	TNĐH 2025	Trường ĐHKT Huế	istics và quản lý chuỗi cung	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
5	Nguyễn Quý Diệu	Linh	03/7/2022	Thành phố Huế	Nữ	CC tiếng Anh bậc 4	Trường ĐHKT Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
6	Hà Thị Trà	My	27/4/2003	Quảng Bình	Nữ	TNĐH 2025	Trường ĐHKT Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2025	Giỏi			Ứng dụng
7	Hoàng Vũ Anh	Thắng	29/5/2003	Nghệ An	Nam	TNĐH 2025	Trường ĐHKT Huế	Marketing	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng

3. Ngành: Quản lý kinh tế

8	Đặng Ngọc Trâm	Anh	25/7/2003	Quảng Trị	Nữ	TNHD 2025	Trường ĐHKT Huế	Tài chính - ngân hàng	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng
9	Lê Thế	Lâm	08/02/2003	Thành phố Huế	Nam	TNHD 2025	Trường ĐHKT Huế	Quản trị kinh doanh	Phù hợp	2025	Khá			Ứng dụng

VII. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Diện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Quản lý đất đai

1	Bùi Văn	Cường	02/02/1992	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	ĐHBK, Đại học Đà Nẵng	Quản lý môi trường	Khác	2015	TB			Ứng dụng
2	Lê Tư	Đồng	25/8/1992	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	ĐHNL, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2022	Xuất sắc			Ứng dụng
3	Kỳ Thị Hoàng	Dung	29/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	B2_VEPT	ĐHSP Đà Nẵng	Địa lý học	Khác	2024	Khá			Ứng dụng
4	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	07/7/1982	TT Huế	Nữ	B2_VEPT	Đại học kinh tế - Huế	Kế toán	Khác	2005	Khá			Ứng dụng
5	Bùi Nguyễn Ngọc	Huy	31/5/1999	TT Huế	Nam	SVDHH_03/2024	ĐHNL, ĐH Huế	Kỹ thuật CSHT	Khác	2024	TB			Ứng dụng
6	Bùi Quang	Lợi	02/01/1986	Quảng Nam	Nam	B2_VEPT	ĐHNL, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2022	Giỏi			Ứng dụng

7	Trần Văn	Nam	06/01/1993	Quảng Trị	Nam	B1_VEPT	ĐHNL, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2017	Giỏi			Ứng dụng
8	Huỳnh Quốc	Nam	27/4/1991	Quảng Nam	Nam	B2_VEPT	Trường ĐHBK, Đại học Đà Nẵng	Kiến trúc	Khác	2016	TB			Ứng dụng
9	Ngô Hải	Nguyên	03/12/2000	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	ĐHTN&MT TPHCM	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Gần	2022	Khá			Ứng dụng
10	Mai Xuân	Sơn	31/5/1984	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	ĐHNL, Đại học Thái Nguyên	Quản lý đất đai	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
11	Bùi Việt	Thịnh	09/10/1995	Quảng Trị	Nam	B2_VEPT	ĐHNL, ĐH Huế	Quản lý đất đai	Đúng	2017	Giỏi			Ứng dụng

2. Ngành: Thú y

12	Nguyễn Đức	Giang	20/10/1989	Nghệ An	Nam	B2_VEPT	Trường ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2013	Khá			Ứng dụng
13	Hà Thị	Hằng	11/3/1991	Thái Nguyên	Nữ	B2_VEPT	ĐH Lương Thế Vinh	Thú Y	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng
14	Trương Công Huy	Hoàng	27/10/1999	Đà Nẵng	Nam	SVĐHH_12/2024	ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2024	Khá			Ứng dụng
15	Lê Đức Anh	Huy	16/10/2001	Khánh Hòa	Nam	SVĐHH-09/2024	ĐHNL Huế	Thú Y	Đúng	2024	TB			Ứng dụng
16	Nguyễn Đăng	Khoa	15/6/1986	Đồng Nai	Nam	B2_VEPT	ĐH Lương Thế Vinh	Thú Y	Đúng	2025	Khá			Ứng dụng
17	Đặng Phước Khánh	Ly	12/9/2002	Đà Nẵng	Nữ	SVĐHH_06/2025	ĐHNL, ĐH Huế	CN	Gần	2025	Giỏi			Ứng dụng
18	Trần Nhật	Minh	16/9/1990	Quảng Bình	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Gần	2012	Khá			Ứng dụng
19	Nguyễn Văn	Nhu	15/10/1993	Gia Lai	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	CN	Gần	2025	Khá			Ứng dụng
20	Hoàng Nguyễn Minh	Tài	11/11/1997	TPHCM	Nam	B2	ĐH Lương Thế Vinh	Thú Y	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng
21	Nguyễn Văn	Thiệu	07/11/1999	Quảng Ngãi	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	Thú Y	Đúng	2022	Khá			Ứng dụng
22	Trịnh Minh	Thuận	16/02/1989	Gia Lai	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	CNTY	Gần	2018	Khá			Ứng dụng
23	Lê Thị Hồng	Yến	19/10/2002	Khánh Hòa	Nữ	B2	ĐH Tây Nguyên	Thú Y	Đúng	2025	Giỏi			Ứng dụng

3. Ngành: Khoa học cây trồng

24	Phạm Thi Kim	Anh	28/10/1987	Gia Lai	Nữ	B2	ĐHNL TPHCM	Quản lý đất đai	Ngành khác	2009	TB Khá			Ứng dụng
----	--------------	-----	------------	---------	----	----	------------	-----------------	------------	------	--------	--	--	----------

4. Ngành: Bảo vệ thực vật

25	Nguyễn	Đô	18/01/1997	Gia Lai	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	KHCT	Ngành đúng	2019	TB			Ứng dụng
26	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	17/6/1999	Cà Mau	Nữ	B2	ĐHCNTPHCM	Công nghệ sinh học	Ngành khác	2023	Khá			Ứng dụng
27	Trương Bá	Hưng	03/02/1993	Nghệ An	Nam	B2	Học viện NNVN	BVTV	Ngành đúng	2017	TB			Ứng dụng
28	Nguyễn Thành	Luân	01/3/1997	Gia Lai	Nam	B2	ĐHNL, ĐH Huế	BVTV	Ngành đúng	2021	TB			Ứng dụng
29	Bùi Thị Yến	Nhi	15/5/1999	Gia Lai	Nữ	B2	ĐHNL TPHCM	Nông học	Ngành đúng	2022	Khá			Ứng dụng

5. Ngành: Phát triển nông thôn

30	Nguyễn Thị	Hồng	08/01/1984	Quảng Bình	Nữ	B2	Đại học kinh tế - ĐH Huế	Kế toán	Ngành khác	2014	Khá			Ứng dụng
31	Lê Thanh	Huệ	10/10/1991	Quảng Trị	Nam	B2	Trường ĐH Đông Á	Xây dựng cầu đường	Ngành khác	2016	Khá			Ứng dụng

VIII. TRƯỜNG DU LỊCH

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Trình độ Ngoại ngữ	Văn bằng đại học					Hạng BB	Điện UT	Định hướng CTĐT
						Trường TN	Ngành	Nhóm ngành	Năm TN	Xếp loại			

1. Ngành: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1	Hà Ngọc Diệp	29/8/1991	Nghệ An	Nữ	CC Ngoại ngữ bậc 4	ĐH Kinh tế Quốc dân	Kinh tế	Gần	2013	Khá			Ứng dụng
2	Hồ Thị Minh Hà	10/5/1986	Thành phố Huế	Nữ	CC Ngoại ngữ bậc 3	ĐH Phú Xuân	Việt Nam học	Gần	2009	Khá			Ứng dụng
3	Lê Đình Quân	14/6/1989	Thành phố Huế	Nam	ĐH nước ngoài	ĐH IMC Krems và Đại học Huế	Kinh doanh	Gần	2011	XS			Ứng dụng
4	Nguyễn Thị Như Quỳnh	14/02/2003	Quảng Trị	Nữ	SVĐHH_07/2025	Trường Du lịch - ĐHH	Quản trị khách sạn	Đúng	2025	Giỏi			Nghiên cứu
5	Hoàng Dương Minh Tâm	06/01/1988	hành phố Hồ Chí Mi	Nam	Sư phạm Tiếng Anh	ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn	Văn hóa học	Khác	2021	Giỏi			Ứng dụng

Danh sách có: 841 thí sinh./.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Bùi Văn Lợi